

Số/No.: 387/2025/CV-SSIHO

V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ ATTC kiểm toán năm 2024

Ref: Disclosure of the 2024 Audited Separate, Consolidated Financial Statements and Financial Safety Ratio Report

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2025

Ho Chi Minh City, March 20<sup>th</sup>, 2025**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK****DISCLOSURE OF INFORMATION  
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*  
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange*  
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

Công ty:	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI</b>
Organization name	<b>SSI SECURITIES CORPORATION</b>
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Address	72 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
Điện thoại/Telephone:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	Nguyen Kim Long
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	Director, Legal and Compliance

Loại thông tin công bố  24 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

Information disclosure type  24 hours  irregular  on demand  periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosed information:

**1. Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)**

***The 2024 Audited Separate Financial Statements (Vietnamese and English version)***

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2024 tại trang số 25 của các Báo cáo.

*In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 2024 Audited Separate Financial Statements on page 25 of the Financial Statements*



2. Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)  
**The 2024 Audited Consolidated Financial Statements (Vietnamese and English version)**

Trong đó: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2024 tại trang số 25 của các Báo cáo.

*In which: The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the 2024 Audited Consolidated Financial Statements on page 25 of the Financial Statements*

3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kiểm toán năm 2024 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)  
**The 2024 Audited Financial Safety Ratio Report (Vietnamese and English version)**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/3/2025 tại đường dẫn [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn).

*This information was posted on SSI website on March 20<sup>th</sup>, 2025 at this link [www.ssi.com.vn](http://www.ssi.com.vn)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information*

Đại diện tổ chức  
**Organization representative**  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
**Party authorized to disclose information**



Nguyễn Kim Long  
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ  
**Director, Legal and Compliance**



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng	7 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	16 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	22 - 86



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 100/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp và hai (02) công ty liên kết.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Hironoki Oka	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 27 tháng 06 năm 2020
Ông Phạm Việt Muôn	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu ngày 7 tháng 5 năm 2022

### ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Phạm Việt Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu lại ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hồng Nam	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2024

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hồng Nam – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 09/2020/UQ-SSI của Chủ tịch HĐQT ngày 01 tháng 08 năm 2020.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 20 tháng 03 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025



Số tham chiếu: 11542143/E-67846935-RL

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (“Công ty”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 7 đến trang 86, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.


### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

  
Trần Thị Thu Hiền  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>69.994.156.402.467</b>	<b>65.068.901.171.873</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>69.879.579.664.831</b>	<b>64.976.325.568.378</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	182.443.705.328	455.799.610.357
111.1	1.1. Tiền		182.443.705.328	455.799.610.357
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	42.087.658.651.883	43.732.121.928.160
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	3.790.316.165.686	4.877.808.937.021
114	4. Các khoản cho vay	7.4	21.998.601.885.375	15.134.065.013.420
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	446.303.182.222	415.753.839.520
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(55.101.823.874)	(32.695.438.612)
117	7. Các khoản phải thu		798.760.029.557	584.439.040.304
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	507.766.978.808	267.997.744.808
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	290.993.050.749	316.441.295.496
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		290.993.050.749	316.441.295.496
118	8. Trả trước cho người bán	9	830.656.988.493	30.488.015.683
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	14.825.982.317	6.253.094.642
122	10. Các khoản phải thu khác	9	16.986.334.652	4.162.964.691
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>10</b>	<b>114.576.737.636</b>	<b>92.575.603.495</b>
131	1. Tạm ứng		20.026.105.542	17.503.586.964
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		595.758.695	1.451.468.687
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		52.118.867.165	61.093.685.276
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		158.400.000	133.400.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		41.677.606.234	12.393.462.568



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.544.580.299.782</b>	<b>3.450.551.373.024</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>1.818.402.144.785</b>	<b>3.051.844.459.522</b>
212	1. Các khoản đầu tư dài hạn	11	1.818.402.144.785	3.051.844.459.522
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		938.116.263.256	2.171.558.577.993
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		479.000.000.000	479.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		401.285.881.529	401.285.881.529
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>228.282.675.478</b>	<b>266.294.465.737</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	120.166.025.507	174.402.240.035
222	1.1. Nguyên giá		408.478.777.071	409.079.508.326
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(288.312.751.564)	(234.677.268.291)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	108.116.649.971	91.892.225.702
228	2.1. Nguyên giá		300.880.788.536	243.279.842.117
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(192.764.138.565)	(151.387.616.415)
<b>240</b>	<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>14</b>	<b>397.493.555.738</b>	<b>26.152.274.558</b>
<b>250</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>100.401.923.781</b>	<b>106.260.173.207</b>
251	1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	15	31.190.273.582	33.536.794.628
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	20.708.362.295	28.843.943.369
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17	13.503.287.904	8.879.435.210
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>72.538.736.702.249</b>	<b>68.519.452.544.897</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>46.571.464.589.518</b>	<b>45.934.992.919.630</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>46.554.938.544.129</b>	<b>45.919.496.060.281</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	45.501.969.699.137	43.168.931.078.677
312	1.1. Vay ngắn hạn		45.501.969.699.137	43.168.931.078.677
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	227.883.634.106	141.432.129.400
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	97.600.718.446	856.511.456.466
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.810.726.300	23.583.183.500
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	189.810.282.076	347.457.097.173
323	6. Phải trả người lao động		75.892.442.928	97.476.854.816
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		763.286.198	771.809.804
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	69.894.486.753	81.450.728.639
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.500.000	643.333.336
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	100.000.000
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	11.772.405.763	899.362.612.968
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	356.533.362.422	301.775.775.502
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>16.526.045.389</b>	<b>15.496.859.349</b>
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.000.000.000	1.200.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17	15.526.045.389	14.296.859.349
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>25.967.272.112.731</b>	<b>22.584.459.625.267</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>27</b>	<b>25.967.272.112.731</b>	<b>22.584.459.625.267</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.713.065.094.108	18.291.394.836.235
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		19.638.639.180.000	15.011.301.370.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		19.638.639.180.000	15.011.301.370.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.093.540.920.517	3.299.208.472.644
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	58.252.419.507
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	27.1	5.258.000.051.729	4.238.605.402.631
417.1	4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		5.438.665.355.480	4.308.154.387.375
417.2	4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(180.665.303.751)	(69.548.984.744)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>72.538.736.702.249</b>	<b>68.519.452.544.897</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.493.312.525	44.161.494.585
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	27.3	1.961.872.450	1.499.138.669
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	27.3	1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.1	7.010.054.420.000	4.547.410.950.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	28.2	525.880.220.000	13.547.260.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	28.3	23.542.100.000	337.024.380.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	9.620.611.877.300	10.179.573.915.500
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		2.768.230.000	-
014	Chứng quyền (số lượng)		1.033.885.200	677.576.400
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)	28.5	119.604.922.696.400	92.107.232.651.200
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		102.694.055.926.400	78.834.186.721.200
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		4.982.805.830.000	969.229.010.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		11.310.605.310.000	10.965.402.370.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		20.725.970.000	16.950.300.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		596.729.660.000	1.321.464.250.000



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.6	1.174.396.560.000	862.680.390.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.150.014.570.000	838.298.400.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		24.381.000.000	24.381.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		990.000	990.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.7	598.838.030.000	947.743.718.700
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.8	10.760.540.000	13.436.620.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	28.9	455.522.080.000	203.534.390.000
026	Tiền gửi của khách hàng		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.10	4.636.518.614.794	4.642.998.819.420
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	28.10	282.505.300.828	523.311.148.651
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.10	11.079.681.180	9.364.816.809
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28.11	11.297.197.134	99.062.244.834
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.712.758.821.651	4.304.562.383.964
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		206.265.093.971	861.747.584.107

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-CTCK

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.13	122.465.000	94.987.313.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.14	11.174.732.134	4.074.931.834

Bà Nguyễn Thị An Vi  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>			
	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3.966.694.509.872	3.121.960.067.805
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	1.403.726.028.577	1.079.799.162.898
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	355.723.748.555	168.026.723.172
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	2.047.963.488.063	1.780.367.647.509
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	159.281.244.677	93.766.534.226
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.4	323.745.415.049	471.376.677.174
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.4	2.079.370.965.194	1.568.443.996.157
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.4	5.855.498.234	6.001.639.582
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.669.016.453.571	1.503.143.723.501
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		10.168.863.013	21.536.573.014
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		3.459.163.722	12.012.987.291
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		37.083.080.264	39.700.597.703
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		24.743.117.630	28.667.066.626
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	81.041.612.510	120.588.556.652
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>8.201.178.679.059</b>	<b>6.893.431.885.505</b>
	<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		1.444.863.513.137	640.517.893.180
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	797.571.201.838	373.791.680.013
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	446.095.577.578	207.840.987.288
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		9.579.780.732	3.543.936.319
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	29.3	191.616.952.989	55.341.289.560
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	25.722.584.854
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	30	34.736.394.527	8.537.006
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	34	169.038.141.175	62.322.734.038
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32	1.310.646.611.682	1.316.274.309.694
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	32	9.539.948.546	9.919.666.680
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	32	19.990.738.187	23.319.014.840
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	32	41.393.115.080	44.821.941.973
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	26.492.570.900	33.133.552.302
32	10. Chi phí hoạt động khác	32,33	75.238.918.530	163.767.479.151
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>3.131.939.951.764</b>	<b>2.319.807.713.718</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
41	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		29.977.258.645	7.669.744.186
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		49.134.578.501	26.225.037.906
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		45.976.478.632	54.642.654.606
50	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>35</b>	<b>125.088.315.778</b>	<b>88.537.436.698</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		28.599.714.302	25.490.069.703
52	2. Chi phí lãi vay		1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
55	3. Chi phí tài chính khác		40.529.004.768	41.713.608.024
60	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>36</b>	<b>1.574.893.502.365</b>	<b>1.637.642.720.994</b>
62	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>37</b>	<b>266.586.621.201</b>	<b>320.892.607.345</b>
70	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>3.352.846.919.507</b>	<b>2.703.626.280.146</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác		2.336.531.523	2.276.829.859
72	Chi phí khác		2.631.115.379	592.175.416
80	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>	<b>38</b>	<b>(294.583.856)</b>	<b>1.684.654.443</b>
90	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>3.352.552.335.651</b>	<b>2.705.310.934.589</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		3.462.439.468.618	2.637.944.202.140
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(109.887.132.967)	67.366.732.449
100	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>39</b>	<b>672.115.082.220</b>	<b>532.104.480.631</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	675.509.748.874	522.093.932.088
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	39.2	(3.394.666.654)	10.010.548.543
200	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>2.680.437.253.431</b>	<b>2.173.206.453.958</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
300	<b>XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40,41	-	2.493.352.734
400	<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>		-	<b>2.493.352.734</b>

Bà Nguyễn Thị An Vi  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		<b>3.352.552.335.651</b>	<b>2.705.310.934.589</b>
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		<b>(2.637.402.842.381)</b>	<b>(1.937.437.972.111)</b>
03	Khấu hao TSCĐ		96.391.766.588	93.878.043.122
04	Các khoản dự phòng		34.732.623.791	-
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(12.820.404.368)	(68.755.751.899)
06	Chi phí lãi vay		1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(129.479.216.398)	(182.681.944.709)
08	Dự thu tiền lãi		(4.131.992.395.289)	(3.350.317.361.892)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		<b>639.785.083.703</b>	<b>368.664.018.708</b>
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		637.712.530.567	263.182.276.848
13	Lỗi suy giảm giá trị các khoản cho vay		3.770.736	8.537.006
14	Lỗi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	25.722.584.854
17	Lỗi khác		2.068.782.400	79.750.620.000
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		<b>(532.101.773.232)</b>	<b>(262.641.332.149)</b>
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(515.004.993.232)	(261.793.257.398)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	(848.074.751)
21	Lãi khác		(17.096.780.000)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		<b>822.832.803.741</b>	<b>873.895.649.037</b>
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		1.582.544.113.229	(13.177.413.834.972)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		1.296.874.584.112	(1.239.585.358.684)
33	Tăng các khoản cho vay		(6.864.868.689.895)	(4.081.466.691.099)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(71.000.200.003)	(371.080.443.417)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(239.769.234.000)	(27.068.308.000)
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(8.572.887.675)	(1.910.729.183)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(805.541.191.903)	1.374.549.130.593
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(30.950.952.252)	2.073.810.021
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(18.418.086.015)	11.440.209.335
42	Giảm chi phí trả trước		17.110.399.185	30.798.880.384
43	Thuế TNDN đã nộp		(828.867.487.847)	(275.771.172.394)
44	Lãi vay đã trả		(1.498.915.329.918)	(1.567.902.554.040)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(831.953.279.820)	616.196.758.495
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(8.523.606)	31.794.106
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(4.289.076.124)	(11.638.758.332)
48	Tăng phải trả người lao động		(21.584.411.888)	(11.793.003.433)
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(838.246.010.594)	164.739.427.780
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.157.458.765.036	3.178.092.217.573
	- Tiền lãi đã thu		4.157.440.640.036	3.177.851.207.627
	- Tiền thu khác		18.125.000	241.009.946
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(97.301.901.401)	(73.735.428.497)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		<b>(4.283.466.597.638)</b>	<b>(14.587.548.404.727)</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(352.386.858.018)	(98.492.276.133)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		478.923.395	345.281.818
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(820.000.000.000)	(300.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		1.800.000.000.000	150.000.000.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		174.138.190.772	173.831.205.477
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		802.230.256.149	(74.315.788.838)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.363.708.005.000	100.000.000.000
73	Tiền vay gốc		257.590.541.631.577	456.844.448.643.479
73.2	- Tiền vay khác		257.590.541.631.577	456.844.448.643.479
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(255.240.406.231.117)	(441.604.695.413.274)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(255.240.406.231.117)	(441.604.695.413.274)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.505.962.969.000)	(1.496.666.111.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.207.880.436.460	13.843.087.119.205
90	<b>GIẢM TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>		(273.355.905.029)	(818.777.074.360)
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>	5	455.799.610.357	1.274.576.684.717
101.1	Tiền		455.799.610.357	770.492.824.314
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	504.083.860.403
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	5	182.443.705.328	455.799.610.357
103.1	Tiền		182.443.705.328	455.799.610.357
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK

## PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		449.336.215.398.707	380.868.384.994.775
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(444.343.728.388.120)	(379.889.809.880.084)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		581.410.978.507.937	766.740.202.121.714
07.1	4. Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD (tăng/(giảm))		(240.805.847.823)	(163.105.183.983)
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(581.684.572.492.842)	(762.482.646.453.989)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(33.160.796.182)	(33.802.031.530)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.538.228.142.100	1.472.963.417.200
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(7.316.490.759.555)	(5.952.857.475.556)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(333.336.235.778)	559.329.508.547
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>		<b>5.274.737.029.714</b>	<b>4.715.407.521.167</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		5.274.737.029.714	4.715.407.521.167
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.166.309.968.071	4.701.021.068.513
	Trong đó: Tiền gửi kỳ quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		523.311.148.651	686.416.332.634
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.364.816.809	9.594.783.385
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		99.062.244.834	4.791.669.269

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03b-CTCK

## PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		4.941.400.793.936	5.274.737.029.714
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	28.12	4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
			282.505.300.828	523.311.148.651
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.10	11.079.681.180	9.364.816.809
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28.11	11.297.197.134	99.062.244.834

Bà Nguyễn Thị An Vi  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	18.191.406.836.235	18.291.394.836.235	100.000.000.000	(12.000.000)	5.381.907.145.000	(2.960.236.887.127)	18.291.394.836.235	20.713.065.094.108
1.1. Cổ phiếu phổ thông		14.911.301.370.000	15.011.301.370.000	100.000.000.000	-	4.627.337.810.000	-	15.011.301.370.000	19.638.639.180.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		3.299.220.472.644	3.299.208.472.644	-	(12.000.000)	754.569.335.000	(2.960.236.887.127)	3.299.208.472.644	1.093.540.920.517
1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)	-	-	-	-	(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		58.252.419.507	58.252.419.507	-	-	-	(58.252.419.507)	58.252.419.507	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
4. Lợi nhuận chưa phân phối		3.615.810.844.894	4.238.605.402.631	2.463.208.594.761	(1.840.414.037.024)	3.339.817.953.038	(2.320.423.303.940)	4.238.605.402.631	5.258.000.051.729
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.741.204.302.563	4.308.154.387.375	2.119.481.684.033	(1.552.531.599.221)	2.794.759.775.438	(1.664.248.807.333)	4.308.154.387.375	5.438.665.355.480
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(125.393.457.669)	(69.548.984.744)	343.726.910.728	(287.882.437.803)	545.058.177.600	(656.174.496.607)	(69.548.984.744)	(180.665.303.751)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27</b>	<b>21.859.183.714.796</b>	<b>22.584.459.625.267</b>	<b>2.601.319.254.366</b>	<b>(1.876.043.343.895)</b>	<b>8.721.725.098.038</b>	<b>(5.338.912.610.574)</b>	<b>22.584.459.625.267</b>	<b>25.967.272.112.731</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC</b>									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS									
		(6.286.385.840)	(3.793.033.106)	38.110.659.605	(35.617.306.871)	-	-	(3.793.033.106)	(3.793.033.106)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>(6.286.385.840)</b>	<b>(3.793.033.106)</b>	<b>38.110.659.605</b>	<b>(35.617.306.871)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3.793.033.106)</b>	<b>(3.793.033.106)</b>



Bà Nguyễn Thị An Vi  
Người lập



Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 04 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 100/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 1.502 người (31 tháng 12 năm 2023: 1.586 người).

### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

#### ***Quy mô vốn***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 19.638.639.180.000 VND, vốn chủ sở hữu là 25.967.272.112.731 VND và tổng tài sản là 72.538.736.702.249 VND.

#### ***Mục tiêu đầu tư***

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

#### ***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)*

#### *Hạn chế đầu tư (tiếp theo)*

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

### *Công ty con*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 08 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022.	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 07 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN-UBCK ngày 15 tháng 04 năm 2022.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530,5 tỷ VND	76,15%

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### Công ty con (tiếp theo)

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 - 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009.	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31 USD	76,15%
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0109944126 ngày 25 tháng 3 năm 2022.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ Tư vấn quản lý, lập trình, ...	200 tỷ VND	68,54%

### Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (02) công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 20 tháng 12 năm 2017 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh tiếp theo. Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.162.945.800.000
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký lập quỹ thành viên số 38/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2021 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 53/GCN-UBCK ngày 15 tháng 05 năm 2023.	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác.	50.000.000.000

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### ***Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng***

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 của Công ty là 2.680.437.253.431 VND, tăng 507.230.799.473 VND (tương ứng mức tăng 23%) so với năm 2023 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL và tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS năm 2024 tăng với tỷ lệ là 3% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 65.965.265.616 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 33% so với cùng kỳ năm 2023 tương ứng giá trị là 510.926.969.037 VND, doanh thu thuần nghiệp vụ môi giới tăng 92% so với cùng kỳ tương ứng với giá trị 171.500.428.082 VND, trong khi đó chi phí lãi vay giảm 4% tương ứng giá trị là 64.674.259.972 VND so với cùng kỳ.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 20 tháng 03 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, lưu chuyển tiền tệ riêng và biến động vốn chủ sở hữu riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng.

### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

### 4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

### 4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

### 4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất; và
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### 4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

#### *Đầu tư vào các công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

### 4.11 Các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

### 4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" và "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

### 4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### 4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### 4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

### 4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

### 4.19 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

### 4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đảo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

### 4.22 Lợi ích của nhân viên

#### 4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### 4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

#### 4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

### 4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### 4.24 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

### 4.25 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.26 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 4.27 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

### 4.28 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.



## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 4.30 *Vốn chủ sở hữu*

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

#### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi/lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### *Các quỹ*

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

### 4.31 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 4.32 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

### 4.33 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4.34 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 là các khoản mục không có số dư.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Tiền</b>	<b>182.443.705.328</b>	<b>455.799.610.357</b>
- Tiền mặt tại quỹ	392.760.170	791.451.565
- Tiền gửi ngân hàng	182.050.945.158	455.008.158.792
<b>Tổng cộng</b>	<b>182.443.705.328</b>	<b>455.799.610.357</b>

### 6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)</i>
	<u></u>	<u></u>
<b>a. Của Công ty</b>	<b>2.849.470.140</b>	<b>263.805.479.258.772</b>
- Cổ phiếu	1.267.939.522	38.458.267.279.796
- Trái phiếu	1.407.420.579	195.381.901.588.859
- Chứng khoán khác	174.110.039	29.965.310.390.117
<b>b. Của nhà đầu tư</b>	<b>37.377.650.904</b>	<b>1.460.134.598.248.369</b>
- Cổ phiếu	35.109.055.191	898.083.592.383.399
- Trái phiếu	722.904.175	76.786.298.472.620
- Chứng khoán khác	1.545.691.538	485.264.707.392.350
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.227.121.044</b>	<b>1.723.940.077.507.141</b>



## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### Một số khái niệm về tài sản tài chính

#### *Giá gốc*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

#### *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường*

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

#### *Giá trị phân bổ*

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

#### *Giá trị ghi sổ*

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác</b>	<b>1.368.632.430.067</b>	<b>1.362.727.463.664</b>	<b>1.014.775.901.073</b>	<b>1.006.797.033.100</b>
VPB	824.439.412.840	810.610.982.400	384.885.101.433	385.288.704.000
FPT	53.253.124.050	56.449.857.500	92.036.132.250	89.066.729.300
MWG	53.845.954.822	53.905.700.000	32.032.879.299	32.117.419.600
HPG	49.303.194.457	48.783.651.150	56.113.356.069	57.405.946.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	387.790.743.898	392.977.272.614	449.708.432.022	442.918.234.200
<b>Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b>	<b>968.809.795.708</b>	<b>994.496.681.450</b>	<b>493.864.555.823</b>	<b>493.694.236.100</b>
FPT	342.455.410.919	363.012.677.500	24.264.110.048	23.481.266.200
HPG	119.676.905.690	118.415.783.850	184.674.544.091	188.928.584.000
MBB	128.052.299.746	131.098.881.300	20.159.079.788	20.192.355.000
MWG	187.397.571.637	187.605.500.000	21.475.702.313	21.532.380.400
Cổ phiếu niêm yết khác	191.227.607.716	194.363.838.800	243.291.119.583	239.559.650.500
<b>Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ (CCQ) chưa niêm yết</b>	<b>69.344.160.610</b>	<b>49.487.282.681</b>	<b>263.186.085.677</b>	<b>251.045.110.822</b>
<b>Trái phiếu niêm yết (1)</b>	<b>6.129.049.191.192</b>	<b>5.932.922.821.241</b>	<b>1.394.942.311.067</b>	<b>1.309.402.974.100</b>
<b>Trái phiếu chưa niêm yết (2)</b>	<b>9.016.312.175.799</b>	<b>9.016.312.175.799</b>	<b>10.680.989.784.540</b>	<b>10.680.989.784.540</b>
<b>Chứng chỉ tiền gửi (3)</b>	<b>24.731.712.227.048</b>	<b>24.731.712.227.048</b>	<b>29.990.192.789.498</b>	<b>29.990.192.789.498</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.283.859.980.424</b>	<b>42.087.658.651.883</b>	<b>43.837.951.427.678</b>	<b>43.732.121.928.160</b>

- (1) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 48.670.000 trái phiếu có giá trị mệnh giá là 4.867.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 12.260 trái phiếu có giá trị mệnh giá là 4.610.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong đó, giá trị mệnh giá chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 23.585.000.000.000 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền của công ty phát hành là 850.000.000.000 VND.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>342.764.891.142</b>	<b>338.023.599.756</b>	<b>383.215.748.440</b>	<b>378.474.457.054</b>
CTCP PAN Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	53.408.921.300	53.408.921.300
CTCP ConCung	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216	40.007.139.216
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	270.757.737.926	266.016.446.540	289.799.687.924	285.058.396.538
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>108.279.582.466</b>	<b>108.279.582.466</b>	<b>37.279.382.466</b>	<b>37.279.382.466</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>451.044.473.608</b>	<b>446.303.182.222</b>	<b>420.495.130.906</b>	<b>415.753.839.520</b>

### 7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	3.790.316.165.686

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, có 3.320.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

### 7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (3)
Cho vay hoạt động kỳ quỹ (1)	21.815.317.990.320	21.815.204.945.512	14.672.118.042.397	14.671.676.950.385
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	183.283.895.055	183.283.895.055	461.946.971.023	461.946.971.023
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.998.601.885.375</b>	<b>21.998.488.840.567</b>	<b>15.134.065.013.420</b>	<b>15.133.623.921.408</b>

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay kỳ quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 28.181.410.340.000 VND và 18.185.584.760.000 VND, giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ lần lượt là 64.158.037.566.075 VND và 41.995.229.417.690 VND.
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
<b>FVTPL</b>	<b>42.283.859.980.424</b>	<b>40.442.371.497</b>	<b>(236.643.700.038)</b>	<b>42.087.658.651.883</b>	<b>43.837.951.427.678</b>	<b>16.929.622.351</b>	<b>(122.759.121.869)</b>	<b>43.732.121.928.160</b>
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	1.368.632.430.067	12.056.543.611	(17.961.510.014)	1.362.727.463.664	1.014.775.901.073	3.592.408.983	(11.571.276.956)	1.006.797.033.100
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	968.809.795.708	28.385.827.886	(2.698.942.144)	994.496.681.450	493.864.555.823	5.048.744.720	(5.219.064.443)	493.694.236.100
Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	69.344.160.610	-	(19.856.877.929)	49.487.282.681	263.186.085.677	7.669.708.296	(19.810.683.151)	251.045.110.822
Trái phiếu niêm yết	6.129.049.191.192	-	(196.126.369.951)	5.932.922.821.241	1.394.942.311.067	618.760.352	(86.158.097.319)	1.309.402.974.100
Trái phiếu chưa niêm yết	9.016.312.175.799	-	-	9.016.312.175.799	10.680.989.784.540	-	-	10.680.989.784.540
Chứng chỉ tiền gửi	24.731.712.227.048	-	-	24.731.712.227.048	29.990.192.789.498	-	-	29.990.192.789.498
<b>AFS</b>	<b>451.044.473.608</b>	<b>-</b>	<b>(4.741.291.386)</b>	<b>446.303.182.222</b>	<b>420.495.130.906</b>	<b>-</b>	<b>(4.741.291.386)</b>	<b>415.753.839.520</b>
Cổ phiếu chưa niêm yết	342.764.891.142	-	(4.741.291.386)	338.023.599.756	383.215.748.440	-	(4.741.291.386)	378.474.457.054
Trái phiếu chưa niêm yết	108.279.582.466	-	-	108.279.582.466	37.279.382.466	-	-	37.279.382.466
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.734.904.454.032</b>	<b>40.442.371.497</b>	<b>(241.384.991.424)</b>	<b>42.533.961.834.105</b>	<b>44.258.446.558.584</b>	<b>16.929.622.351</b>	<b>(127.500.413.255)</b>	<b>44.147.875.767.680</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	113.044.808	441.092.012
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	54.988.779.066	32.254.346.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>55.101.823.874</b>	<b>32.695.438.612</b>

## 9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	507.766.978.808	267.997.744.808
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	<i>231.621.436.808</i>	<i>231.621.436.808</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	290.993.050.749	316.441.295.496
3. Trả trước cho người bán	830.656.988.493	30.488.015.683
<i>Trong đó:</i>		
<i>    Ứng trước tiền mua chứng khoán</i>	<i>795.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>    Khác</i>	<i>35.656.988.493</i>	<i>30.488.015.683</i>
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	14.825.982.317	6.253.094.642
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>250.000.000</i>	<i>250.000.000</i>
5. Các khoản phải thu khác	16.986.334.652	4.162.964.691
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(231.871.436.808)	(231.871.436.808)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.429.357.898.211</b>	<b>393.471.678.512</b>

(\*) Số dư cuối kỳ chủ yếu là trái tức và lãi dự thu chứng chỉ tiền gửi.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối năm</i>	<i>Số dự phòng đầu năm</i>	<i>Số trích lập trong năm</i>	<i>Số hoàn nhập trong năm</i>	<i>Số dự phòng cuối năm</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi đầu năm</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	231.621.436.808	231.621.436.808	-	-	231.621.436.808	231.621.436.808
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	250.000.000	250.000.000	-	-	250.000.000	250.000.000
- Công ty Cổ Phần Bệnh viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (DBC)	240.000.000	240.000.000	-	-	240.000.000	240.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>231.871.436.808</b>	<b>231.871.436.808</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>231.871.436.808</b>	<b>231.871.436.808</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	20.026.105.542	17.503.586.964
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	595.758.695	1.451.468.687
Chi phí trả trước ngắn hạn	52.118.867.165	61.093.685.276
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	89.206.752	1.125.098.215
- Chi phí trả trước dịch vụ	52.029.660.413	59.968.587.061
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	158.400.000	133.400.000
Tài sản ngắn hạn khác	41.677.606.234	12.393.462.568
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty	40.692.735.334	11.420.466.668
- Khác	984.870.900	972.995.900
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>114.576.737.636</u></b>	<b><u>92.575.603.495</u></b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Hình thức sở hữu	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Giá trị VND	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Giá trị VND	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		938.116.263.256		2.171.558.577.993	
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)		614.534.757.754		2.171.558.577.993	
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (2)		323.581.505.502		-	
Đầu tư vào công ty con		479.000.000.000		479.000.000.000	
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Trực tiếp	100%	75.000.000.000	100%	75.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF)	Trực tiếp	76,15%	404.000.000.000	76,15%	404.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (3)		401.285.881.529		401.285.881.529	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (4)	Trực tiếp	12,73%	391.285.881.529	12,73%	391.285.881.529
- Quỹ Đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	Trực tiếp	20,00%	10.000.000.000	20,00%	10.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.818.402.144.785</b>		<b>3.051.844.459.522</b>	

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số các khoản đầu tư trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 600.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm là 320.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (4) Theo Quyết định của Hội đồng đầu tư số 53/2021/QĐ-HĐĐT ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty tiếp tục ghi nhận Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN là công ty liên kết căn cứ theo các tiêu chí "có ảnh hưởng đáng kể" được quy định tại Chuẩn mực số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	366.364.329.841	39.587.633.582	3.127.544.903	409.079.508.326
Tăng trong năm	1.362.452.191	-	76.373.528	1.438.825.719
<i>Mua mới</i>	1.362.452.191	-	76.373.528	1.438.825.719
Giảm trong năm	(595.940.727)	(1.257.835.455)	(185.780.792)	(2.039.556.974)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(595.940.727)	(1.257.835.455)	(185.780.792)	(2.039.556.974)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	367.130.841.305	38.329.798.127	3.018.137.639	408.478.777.071
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	216.879.696.345	15.435.205.324	2.362.366.622	234.677.268.291
Tăng trong năm	50.487.255.829	3.670.722.002	439.666.607	54.597.644.438
<i>Hao mòn trong năm</i>	50.487.255.829	3.670.722.002	439.666.607	54.597.644.438
Giảm trong năm	(500.984.835)	(279.518.990)	(181.657.340)	(962.161.165)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(500.984.835)	(279.518.990)	(181.657.340)	(962.161.165)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	266.865.967.339	18.826.408.336	2.620.375.889	288.312.751.564
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	149.484.633.496	24.152.428.258	765.178.281	174.402.240.035
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	100.264.873.966	19.503.389.791	397.761.750	120.166.025.507
<b>Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:</b>				
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng			158.105.149.646	128.366.648.704

Đơn vị tính: VND



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

### Nguyên giá

Ngày 01 tháng 01 năm 2024	243.279.842.117
Tăng trong năm	58.018.546.419
<i>Mua mới</i>	58.018.546.419
Giảm trong năm	(417.600.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(417.600.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>300.880.788.536</u>

### Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 01 tháng 01 năm 2024	151.387.616.415
Tăng trong năm	41.794.122.150
<i>Hao mòn trong năm</i>	41.794.122.150
Giảm trong năm	(417.600.000)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(417.600.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>192.764.138.565</u>

### Giá trị còn lại

Ngày 01 tháng 01 năm 2024	<u>91.892.225.702</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>108.116.649.971</u>

### Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>117.523.052.871</u>	<u>67.983.617.650</u>

## 14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí mua tòa nhà văn phòng 19 tầng tại Hà Nội	372.171.111.110	-
Chi phí phát triển phần mềm	<u>25.322.444.628</u>	<u>26.152.274.558</u>
	<b><u>397.493.555.738</u></b>	<b><u>26.152.274.558</u></b>

## 15. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	<u>31.190.273.582</u>	<u>33.536.794.628</u>

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	20.708.362.295	28.843.943.369

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

## 17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tạm thời không được khấu trừ thuế	9.055.817.812	4.428.450.302
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL và AFS tạm thời không được khấu trừ thuế	4.439.572.576	4.439.572.576
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	7.897.516	11.412.332
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.503.287.904</b>	<b>8.879.435.210</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	8.088.474.299	3.385.924.470
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	7.437.571.090	10.910.934.879
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.526.045.389</b>	<b>14.296.859.349</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 18. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nợ ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nợ bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

### 19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Tài sản	Đơn vị tính: VND		Mục đích đảm bảo
	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Ngắn hạn</b>	<b>37.232.000.000.000</b>	<b>34.523.400.000.000</b>	
Tài sản tài chính FVTPL - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 7.1)	33.062.000.000.000	29.323.400.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	3.320.000.000.000	4.700.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (Thuyết minh số 7.3)	-	100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi FVTPL (Thuyết minh số 7.1)	850.000.000.000	400.000.000.000	Chứng quyền
<b>Dài hạn</b>	<b>1.185.801.200.000</b>	<b>2.365.801.200.000</b>	
Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	600.000.000.000	2.100.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm (Thuyết minh số 11)	320.000.000.000	-	Các khoản vay ngắn hạn
Đầu tư vào công ty liên kết - tính theo mệnh giá (Thuyết minh số 11)	265.801.200.000	265.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.417.801.200.000</b>	<b>36.889.201.200.000</b>	



## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty trong năm như sau:

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay thấu chi	Dưới 8,9	49.450.845.932	101.723.405.795.306	99.281.871.942.101	2.490.984.699.137
Vay ngắn hạn	Dưới 7,14	43.119.480.232.745	155.867.135.836.271	155.975.631.069.016	43.010.985.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		7.900.000.000.000	22.843.500.000.000	21.809.000.000.000	8.934.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		9.980.000.000.000	34.293.000.000.000	34.691.000.000.000	9.582.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		9.275.500.000.000	24.200.500.000.000	22.955.000.000.000	10.521.000.000.000
- Các ngân hàng khác (*)		12.468.600.000.000	70.347.010.000.000	68.842.125.000.000	13.973.485.000.000
- Vay khác		3.495.380.232.745	4.183.125.836.271	7.678.506.069.016	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>43.168.931.078.677</b>	<b>257.590.541.631.577</b>	<b>255.257.503.011.117</b>	<b>45.501.969.699.137</b>

(\*) Trong đó một số khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ có giá trị tại thời điểm cuối năm là 110 triệu USD, toàn bộ các khoản vay này được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ tại các ngân hàng.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	26.172.361.106	25.004.515.400
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	201.711.273.000	116.427.614.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>227.883.634.106</b>	<b>141.432.129.400</b>

(\*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Đơn vị tính: Chứng quyền			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	40.000.000	18.225.700	20.000.000	4.315.200
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	35.000.000	16.400.300	-	-
MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20.000.000	14.875.700	20.000.000	946.800
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	6.000.000	5.674.500	-	-
FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	6.000.000	5.587.900	-	-
Các chứng quyền khác	1.174.000.000	186.350.700	902.000.000	259.161.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.281.000.000</b>	<b>247.114.800</b>	<b>942.000.000</b>	<b>264.423.600</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần bất động sản Dầu Khí Việt Nam - SSG	74.426.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Công Nghệ Tin Học HPT	4.181.245.706	-
Phải trả tiền mua chứng khoán	1.423.129.000	830.182.547.000
Phải trả người bán khác	17.570.343.740	26.328.909.466
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>97.600.718.446</u></b>	<b><u>856.511.456.466</u></b>

### 23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	994.906.208	326.608.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.660.196.815	279.017.935.788
Thuế thu nhập cá nhân	56.213.163.174	58.426.339.576
Thuế nhà thầu	6.942.015.879	9.686.213.180
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>189.810.282.076</u></b>	<b><u>347.457.097.173</u></b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

#### Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>347.457.097.173</b>	<b>1.465.440.905.011</b>	<b>(1.623.087.720.108)</b>	<b>189.810.282.076</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	326.608.629	12.743.627.478	(12.075.329.899)	994.906.208
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 39.1)	279.017.935.788	675.509.748.874	(828.867.487.847)	125.660.196.815
3	Các loại thuế khác	68.112.552.756	777.187.528.659	(782.144.902.362)	63.155.179.053
	Thuế thu nhập cá nhân	19.045.872.344	130.874.908.727	(134.776.809.270)	15.143.971.801
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ	39.380.467.232	550.178.086.137	(548.489.361.996)	41.069.191.373
	Thuế môn bài	-	16.000.000	(16.000.000)	-
	Thuế khác (thuế nhà thầu)	9.686.213.180	96.118.533.795	(98.862.731.096)	6.942.015.879
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>2.639.775.317</b>	<b>(2.639.775.317)</b>	<b>-</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>347.457.097.173</b>	<b>1.468.080.680.328</b>	<b>(1.625.727.495.425)</b>	<b>189.810.282.076</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	55.602.410.419	48.740.566.290
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.680.493.735	14.517.963.058
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	-	6.860.895.433
Phí dịch vụ	518.130.000	577.800.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	7.904.462.846	4.857.897.310
Các khoản khác	3.188.989.753	5.895.606.548
<b>Tổng cộng</b>	<b>69.894.486.753</b>	<b>81.450.728.639</b>

### 25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (*)	-	888.163.335.821
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.183.580.361	8.226.474.113
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>7.659.494.900</i>	<i>7.689.997.900</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>524.085.461</i>	<i>536.476.213</i>
Phải trả khác	3.588.825.402	2.972.803.034
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.772.405.763</b>	<b>899.362.612.968</b>

(\*) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	229.575.623.719	173.045.737.799
Quỹ từ thiện	126.957.738.703	128.730.037.703
<b>Tổng cộng</b>	<b>356.533.362.422</b>	<b>301.775.775.502</b>

### 27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 27.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận đã thực hiện	5.438.665.355.480	4.308.154.387.375
Lợi nhuận chưa thực hiện	(180.665.303.751)	(69.548.984.744)
- Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	(195.068.041.449)	71.131.318.074
- Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá	14.402.940.694	1.582.532.726
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.258.000.051.729</b>	<b>4.238.605.402.631</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 27.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>15.011.301.370.000</b>	<b>3.299.208.472.644</b>	<b>(19.115.006.409)</b>	<b>(3.793.033.106)</b>	<b>58.252.419.507</b>	<b>4.238.605.402.631</b>	<b>22.584.459.625.267</b>
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Trích lập quỹ phúc lợi (2% LNST), quỹ khen thưởng (5% LNST) theo NQ số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2024	-	-	-	-	-	(152.662.804.998)	(152.662.804.998)
Trích cổ tức SSI 2023 cho cổ đông SSI theo NQ số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 và NQ số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024	-	-	-	-	-	(1.509.138.669.000)	(1.509.138.669.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024 và Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 04/09/2024	4.527.337.810.000	(2.205.377.385.493)	-	-	(58.252.419.507)	-	2.263.708.005.000
Chi phí dịch vụ phát hành	-	(290.166.634)	-	-	-	-	(290.166.634)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.680.437.253.431	2.680.437.253.431
Tặng khác	-	-	-	-	-	758.869.665	758.869.665
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.638.639.180.000</b>	<b>1.093.540.920.517</b>	<b>(19.115.006.409)</b>	<b>(3.793.033.106)</b>	<b>-</b>	<b>5.258.000.051.729</b>	<b>25.967.272.112.731</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 27.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>1.963.863.918</b>	<b>1.501.130.137</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>1.963.863.918</b>	<b>1.501.130.137</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.963.863.918	1.501.130.137
- Cổ phiếu phổ thông	1.963.863.918	1.501.130.137
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>(1.991.468)</b>	<b>(1.991.468)</b>
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>1.961.872.450</b>	<b>1.499.138.669</b>
- Cổ phiếu phổ thông	1.961.872.450	1.499.138.669
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

### 28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

#### 28.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.722.023.220.000	3.894.964.750.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.182.801.200.000	600.801.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	105.230.000.000	51.645.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.010.054.420.000</b>	<b>4.547.410.950.000</b>

#### 28.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	524.880.220.000	12.547.260.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>525.880.220.000</b>	<b>13.547.260.000</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 28.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu	22.105.000.000	337.024.380.000
Trái phiếu	1.437.100.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.542.100.000</b>	<b>337.024.380.000</b>

### 28.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng chỉ quỹ	22.804.097.300	79.654.585.500
Cổ phiếu	178.090.680.000	289.239.330.000
Trái phiếu	9.419.717.100.000	9.810.680.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.620.611.877.300</b>	<b>10.179.573.915.500</b>

### 28.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	102.694.055.926.400	78.834.186.721.200
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	4.982.805.830.000	969.229.010.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	11.310.605.310.000	10.965.402.370.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	20.725.970.000	16.950.300.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	596.729.660.000	1.321.464.250.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>119.604.922.696.400</b>	<b>92.107.232.651.200</b>

### 28.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.150.014.570.000	838.298.400.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	24.381.000.000	24.381.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	990.000	990.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.174.396.560.000</b>	<b>862.680.390.000</b>

### 28.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ và chứng quyền	596.649.330.000	947.433.718.700
Trái phiếu	2.188.700.000	310.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>598.838.030.000</b>	<b>947.743.718.700</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 28.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	10.760.540.000	13.436.620.000

#### 28.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu	455.522.080.000	109.708.290.000
Trái phiếu	-	93.826.100.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>455.522.080.000</u></b>	<b><u>203.534.390.000</u></b>

#### 28.10 Tiền gửi Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.636.518.614.794	4.642.998.819.420
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.470.597.443.088	3.951.319.917.877
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	165.921.171.706	691.678.901.543
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	282.505.300.828	523.311.148.651
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	11.079.681.180	9.364.816.809
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.930.103.596.802</u></b>	<b><u>5.175.674.784.880</u></b>

#### 28.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	122.465.000	94.987.313.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.174.732.134	4.074.931.834
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>11.297.197.134</u></b>	<b><u>99.062.244.834</u></b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 28.12 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.919.023.915.622	5.166.309.968.071
- Của Nhà đầu tư trong nước	4.712.758.821.651	4.304.562.383.964
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	206.265.093.971	861.747.584.107
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.919.023.915.622</u></b>	<b><u>5.166.309.968.071</u></b>

### 28.13 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	122.465.000	94.987.313.000

### 28.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.174.732.134	4.074.931.834

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 29.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
<b>I</b>	<b>LÃI BÁN</b>					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	354.554.198	10.772.429.226.315	10.460.985.669.745	311.443.556.570	138.965.851.233
2	Cổ phiếu và Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	16.456.899	258.024.306.426	222.261.746.528	35.762.559.898	31.969.838.653
3	Trái phiếu và CCTG	492.689.454	143.906.729.579.859	143.472.388.127.757	434.341.452.102	628.128.450.767
4	Lãi vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	235.219.422.000	92.862.868.000
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	2.128.038.200	1.286.745.051.807	899.786.013.800	386.959.038.007	187.872.154.245
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.991.738.751</b>	<b>156.223.928.164.407</b>	<b>155.055.421.557.830</b>	<b>1.403.726.028.577</b>	<b>1.079.799.162.898</b>
<b>II</b>	<b>LỖ BÁN</b>					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	342.411.687	9.652.328.533.525	9.973.083.851.710	(320.755.318.185)	(207.866.468.667)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	5.863.000	58.925.565.000	63.603.267.845	(4.677.702.845)	(150.090.000)
3	Trái phiếu và CCTG	217.891.387	50.288.970.526.130	50.411.551.667.843	(122.581.141.713)	(64.707.168.885)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng CKPS	-	-	-	(211.207.948.000)	(76.646.216.000)
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	1.086.160.200	1.180.800.404.505	1.319.149.495.600	(138.349.091.095)	(24.421.736.461)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.652.326.274</b>	<b>61.181.025.029.160</b>	<b>61.767.388.282.998</b>	<b>(797.571.201.838)</b>	<b>(373.791.680.013)</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

		Đơn vị tính: VND				
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm
<b>I</b>	<b>Loại FVTPL</b>	<b>42.283.859.980.424</b>	<b>42.087.658.651.883</b>	<b>(196.201.328.541)</b>	<b>(105.829.499.518)</b>	<b>(90.371.829.023)</b>
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu và chứng khoán khác niêm yết</b>	<b>1.368.632.430.067</b>	<b>1.362.727.463.664</b>	<b>(5.904.966.403)</b>	<b>(7.978.867.973)</b>	<b>2.073.901.570</b>
	VPB	824.439.412.840	810.610.982.400	(13.828.430.440)	403.602.567	(14.232.033.007)
	FPT	53.253.124.050	56.449.857.500	3.196.733.450	(2.969.402.950)	6.166.136.400
	MWG	53.845.954.822	53.905.700.000	59.745.178	84.540.301	(24.795.123)
	HPG	49.303.194.457	48.783.651.150	(519.543.307)	1.292.589.931	(1.812.133.238)
	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	387.790.743.898	392.977.272.614	5.186.528.716	(6.790.197.822)	11.976.726.538
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b>	<b>968.809.795.708</b>	<b>994.496.681.450</b>	<b>25.686.885.742</b>	<b>(170.319.723)</b>	<b>25.857.205.465</b>
	FPT	342.455.410.919	363.012.677.500	20.557.266.581	(782.843.848)	21.340.110.429
	HPG	119.676.905.690	118.415.783.850	(1.261.121.840)	4.254.039.909	(5.515.161.749)
	MBB	128.052.299.746	131.098.881.300	3.046.581.554	33.275.212	3.013.306.342
	MWG	187.397.571.637	187.605.500.000	207.928.363	56.678.087	151.250.276
	Cổ phiếu khác	191.227.607.716	194.363.838.800	3.136.231.084	(3.731.469.083)	6.867.700.167
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết</b>	<b>69.344.160.610</b>	<b>49.487.282.681</b>	<b>(19.856.877.929)</b>	<b>(12.140.974.855)</b>	<b>(7.715.903.074)</b>
<b>4</b>	<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>6.129.049.191.192</b>	<b>5.932.922.821.241</b>	<b>(196.126.369.951)</b>	<b>(85.539.336.967)</b>	<b>(110.587.032.984)</b>
<b>5</b>	<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>9.016.312.175.799</b>	<b>9.016.312.175.799</b>	-	-	-
<b>6</b>	<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>24.731.712.227.048</b>	<b>24.731.712.227.048</b>	-	-	-

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 29.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
II	Loại AFS	451.044.473.608	446.303.182.222	(4.741.291.386)	(4.741.291.386)	-
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	342.764.891.142	338.023.599.756	(4.741.291.386)	(4.741.291.386)	-
2	Trái phiếu chưa niêm yết	108.279.582.466	108.279.582.466	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>42.734.904.454.032</b>	<b>42.533.961.834.105</b>	<b>(200.942.619.927)</b>	<b>(110.570.790.904)</b>	<b>(90.371.829.023)</b>

#### 29.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm
1	MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20.493.190.471	16.767.644.000	3.725.546.471	(215.488.021)	3.941.034.492
2	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	14.118.001.228	12.956.237.000	1.161.764.228	-	1.161.764.228
3	MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	23.504.571.804	20.528.466.000	2.976.105.804	(233.657.612)	3.209.763.416
4	FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	29.801.698.399	36.714.015.000	(6.912.316.601)	-	(6.912.316.601)
5	FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	33.021.508.053	43.026.830.000	(10.005.321.947)	-	(10.005.321.947)
6	Chứng quyền khác	97.431.635.526	71.718.081.000	25.713.554.526	49.444.186.426	(23.730.631.900)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>218.370.605.481</b>	<b>201.711.273.000</b>	<b>16.659.332.481</b>	<b>48.995.040.793</b>	<b>(32.335.708.312)</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 29.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.047.963.488.063	1.780.367.647.509
Từ tài sản tài chính HTM	323.745.415.049	471.376.677.174
Từ các khoản cho vay và phải thu	2.079.370.965.194	1.568.443.996.157
Từ tài sản tài chính AFS	5.855.498.234	6.001.639.582
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	5.855.498.234	5.153.564.831
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	-	848.074.751
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.456.935.366.540</b>	<b>3.826.189.960.422</b>

### 30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.770.736	8.537.006
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS	34.732.623.791	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>34.736.394.527</b>	<b>8.537.006</b>

### 31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu khác (*)	81.041.612.510	120.588.556.652

(\*) Bao gồm lãi từ các Hợp đồng đặt mua chứng khoán, doanh thu từ phí dịch vụ cung cấp mô hình nghiên cứu, doanh thu từ phí phong tỏa chứng khoán, doanh thu về phí SMS và các doanh thu khác.



## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	1.310.646.611.682	1.316.274.309.694
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	9.539.948.546	9.919.666.680
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	26.492.570.900	33.133.552.302
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	19.990.738.187	23.319.014.840
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	41.393.115.080	44.821.941.973
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 33)	75.238.918.530	163.767.479.151
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.483.301.902.925</b>	<b>1.591.235.964.640</b>

### CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán	322.299.439.788	300.518.833.589
Chi phí hoạt động lưu ký	41.393.115.080	41.922.402.416
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	672.019.439.167	748.949.657.131
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	44.376.714.817	45.344.695.800
Chi phí vật tư văn phòng	1.172.424.305	1.287.634.906
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.826.074.949	6.710.448.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.463.541.796	53.469.165.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.143.497.144	306.643.130.896
Chi phí về vốn	9.551.117.268	58.134.246.133
Chi phí khác	46.056.538.611	28.255.749.999
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.483.301.902.925</b>	<b>1.591.235.964.640</b>

### 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hợp đồng quản lý tiền gửi	2.233.296.617	53.123.604.230
Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	73.005.621.913	110.643.874.921
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.238.918.530</b>	<b>163.767.479.151</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	15.871.486.870	27.503.112.960
Chi phí khác	153.166.654.305	34.819.621.078
<b>Tổng cộng</b>	<b>169.038.141.175</b>	<b>62.322.734.038</b>

### 35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29.977.258.645	7.669.744.186
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	13.291.396.500	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	35.843.182.001	26.225.037.906
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.976.478.632	54.642.654.606
<b>Tổng cộng</b>	<b>125.088.315.778</b>	<b>88.537.436.698</b>

### 36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	28.599.714.302	25.490.069.703
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.505.764.783.295	1.570.439.043.267
Chi phí tài chính khác	40.529.004.768	41.713.608.024
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.574.893.502.365</b>	<b>1.637.642.720.994</b>

### 37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	90.388.375.278	116.389.533.494
- Lương và các khoản phúc lợi	82.241.401.029	106.659.061.844
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	8.146.974.249	9.730.471.650
Chi phí văn phòng phẩm	1.509.992.942	2.253.162.213
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.347.924.166	8.148.197.305
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.262.174.954	39.608.832.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.783.630.985	139.152.580.745
Chi phí khác	21.294.522.876	15.340.301.175
<b>Tổng cộng</b>	<b>266.586.621.201</b>	<b>320.892.607.345</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
- Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	42.508.969	291.679.175
- Thu nhập khác	2.294.022.554	1.985.150.684
<b>Tổng thu nhập khác</b>	<b>2.336.531.523</b>	<b>2.276.829.859</b>
Chi phí khác		
- Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	(665.923.164)	(60.808.105)
- Chi phí khác	(1.965.192.215)	(531.367.311)
<b>Tổng chi phí khác</b>	<b>(2.631.115.379)</b>	<b>(592.175.416)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>(294.583.856)</b>	<b>1.684.654.443</b>

## 39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>3.352.552.335.651</b>	<b>2.705.310.934.589</b>
<b>Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>(81.595.931.904)</b>	<b>(142.923.375.314)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	666.320.215.050	263.182.276.848
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	446.095.577.578	207.840.987.288
- Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết cuối năm	22.734.432.466	-
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	191.616.952.989	55.341.289.560
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	5.873.252.017	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(747.916.146.954)	(406.105.652.162)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(76.576.899.810)	(26.941.672.800)
- Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán trong năm	(126.813.270.876)	(54.363.171.591)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(355.723.748.555)	(168.026.723.172)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(159.281.244.677)	(93.766.534.226)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(29.520.983.036)	(63.007.550.373)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>3.270.956.403.747</b>	<b>2.562.387.559.275</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>654.191.280.749</b>	<b>512.477.511.855</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	279.017.935.788	32.695.176.094
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	21.318.468.125	9.616.420.233
Thuế TNDN đã trả trong năm	(828.867.487.847)	(275.771.172.394)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>125.660.196.815</b>	<b>279.017.935.788</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Số đầu năm	8.879.435.210	6.419.465.951
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	4.627.367.510	180.350.982
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm TSTC FVTPL và AFS chưa được khấu trừ thuế	-	4.439.572.576
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời tính thuế	-	(2.156.180.588)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chi phí dự phòng suy giảm giá trị khoản cho vay	(3.514.816)	(3.773.711)
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.503.287.904</b>	<b>8.879.435.210</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>		
Số đầu năm	14.296.859.349	1.203.003.363
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	4.702.549.829	2.914.863.995
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	1.571.596.462
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	(3.473.363.789)	8.607.395.529
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.526.045.389</b>	<b>14.296.859.349</b>

Công ty đã ghi nhận (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong năm	(4.627.367.510)	(180.350.982)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	3.514.816	3.773.711
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng/giảm tài sản tài chính FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	1.229.186.040	8.030.945.226
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế	-	2.156.180.588
<b>(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(3.394.666.654)</b>	<b>10.010.548.543</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phát sinh</i>	<i>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</i>	<i>Số cuối năm</i>
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(3.793.033.106)	-	-	(3.793.033.106)

### 41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	3.206.203.000	4.613.055.734
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	-	2.493.352.734
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	3.206.203.000	2.119.703.000
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(2.737.499.969)	(2.425.333.335)
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(2.737.499.969)	(2.425.333.335)
<b>Tổng cộng</b>	<b>468.703.031</b>	<b>2.187.722.399</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 42.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 76,15% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,34% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Quỹ Đầu tư công nghệ số và Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI

# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm		
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	404.000.000.000	-	-	404.000.000.000	-
Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam	Góp vốn đầu tư	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công Nghệ số SSI	Mua hàng hóa dịch vụ	-	(15.853.619.271)	15.853.619.271	-	-
	Phải thu khác	-	721.719.494	(721.719.494)	-	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Góp vốn đầu tư	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	42.033.850	3.230.684.198	(3.131.315.694)	141.402.354	3.184.257.057
	Số dư danh mục ủy thác đầu tư	546.913.805.695	6.325.528.858.812	(6.322.369.086.500)	550.073.578.007	-
	Phí quản lý Danh mục	(14.048.483.014)	(15.871.486.870)	27.239.476.149	(2.680.493.735)	(15.871.486.870)
	Giao dịch bán chứng khoán	-	90.067.500.000	(90.067.500.000)	-	67.500.000
	Các khoản phải thu khác	-	89.000.000	(89.000.000)	-	-
	Phí giao dịch phải trả	-	(249.498.470)	249.498.470	-	(249.498.470)
	Các khoản phải trả khác	(469.480.044)	(9.675.183.873)	10.144.663.917	-	(9.129.569.674)
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	2.049.721.444	(2.049.721.444)	-	2.049.721.444
	Giao dịch bán chứng khoán,	-	4.011.629.186.838	(4.011.629.186.838)	-	9.141.729.658
	Giao dịch mua chứng khoán,	-	(5.376.391.840.000)	5.376.391.840.000	-	-
	Cổ tức SSI	-	(126.237.688.000)	126.237.688.000	-	-



## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm		
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	165.000.000	(165.000.000)	-	150.000.000
	Giao dịch mua chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	(32.011.070.781.303)	32.011.070.781.303	-	-
	Giao dịch bán chứng khoán, chứng chỉ tiền gửi	-	34.099.533.898.521	(34.099.533.898.521)	-	78.642.978.074
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	3.684.500.593	(3.684.500.593)	-	3.684.500.593
	Ứng trước hợp đồng mua chứng khoán	-	1.570.791.846.833	(1.570.791.846.833)	-	-
	Lãi trái phiếu dự thu	4.966.575.342	65.854.137.367	(64.887.342.846)	5.933.369.863	55.677.150.822
	Doanh thu khác	-	17.468.163.324	(17.468.163.324)	-	17.468.163.324
	Ứng trước hợp đồng tư vấn	(100.000.000)	100.000.000	-	-	90.909.091
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(265.687.615.517)	-	265.687.615.517	-	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(4.011.664.815)	(759.623.107)	4.771.287.922	-	(759.623.107)
	Mua hàng hóa, dịch vụ	(281.594)	(153.580.136)	153.861.730	-	(153.580.136)
	Cổ tức được nhận	-	13.291.396.500	(13.291.396.500)	-	13.291.396.500
	Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	2.313.385.440	(2.313.385.440)	-
Phí hoa hồng phải trả		(1.364.361.670)	(8.049.658.172)	6.999.821.713	(2.414.198.129)	(8.049.658.172)
Doanh thu hợp đồng tư vấn đầu tư		1.146.009.968	1.645.093.853	(2.430.176.999)	360.926.822	1.645.093.853
Cổ tức SSI		-	(231.737.895.000)	231.737.895.000	-	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	533.155.051	(533.155.051)	-	533.155.051
	Cổ tức SSI	-	(2.500.001.000)	2.500.001.000	-	-



## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm		
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc thuê văn phòng	10.000.000	681.524.000	-	691.524.000	-
	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác	-	(2.768.143.079)	2.736.876.116	(31.266.963)	(2.768.143.079)
	Nhận hợp đồng quản lý tiền gửi và khác	(17.512.000.000)	-	17.512.000.000	-	-
	Lãi hợp đồng quản lý tiền gửi phải trả và khác	(59.540.800)	(163.737.200)	223.278.000	-	(163.737.200)
	Cổ tức SSI	-	(58.901.068.000)	58.901.068.000	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	2.309.561.928	(2.309.561.928)	-	2.309.380.416
	Cổ tức SSI	-	(29.672.224.000)	29.672.224.000	-	-
	Các giao dịch khác	(37.784.331.739)	(16.579.943.317)	54.364.275.056	-	(204.807.705)

#### Thù lao của từng thành viên HĐQT (Kiêm Ủy Ban Kiểm Toán) và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức danh	Năm nay		Năm trước	
		Tiền lương	Thù lao	Tiền lương	Thù lao
Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Chủ tịch Hội đồng đầu tư và Chủ tịch Tiểu ban chiến lược	7.044.900.000	-	7.020.421.000	-
Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	6.344.900.000	-	6.341.400.000	-
Nguyễn Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc	4.347.000.000	-	-	-
Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT	-	1.365.333.335	-	1.373.333.335
Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	-	300.000.000	-	300.000.000
Hironori Oka	Thành viên HĐQT	-	-	-	-
Nguyễn Quốc Cường	Thành viên HĐQT	-	782.000.000	-	740.000.000

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 42.2 Thông tin báo cáo bộ phận

##### Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Năm 2024</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	3.806.746.478.642	3.985.841.404.606	500.723.999.356	35.291.643.756	8.328.603.526.360
2. Các chi phí trực tiếp	2.027.093.863.527	2.427.951.362.978	211.341.662.957	43.077.680.046	4.709.464.569.508
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	215.188.720.633	11.090.003.443	17.114.861.081	23.193.036.044	266.586.621.201
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>1.564.463.894.482</b>	<b>1.546.800.038.185</b>	<b>272.267.475.318</b>	<b>(30.979.072.334)</b>	<b>3.352.552.335.651</b>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>					
1. Tài sản bộ phận	22.034.907.599.753	44.767.966.783.702	4.742.835.166.640	14.569.455.182	71.560.279.005.277
2. Tài sản phân bổ	606.658.319.376	31.264.848.967	48.250.079.415	65.385.621.637	751.558.869.395
3. Tài sản không phân bổ					226.898.827.577
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.641.565.919.129</b>	<b>44.799.231.632.669</b>	<b>4.791.085.246.055</b>	<b>79.955.076.819</b>	<b>72.538.736.702.249</b>
4. Nợ phải trả bộ phận	13.706.119.280.723	30.890.775.010.678	1.226.189.513.861	3.484.285.966	45.826.568.091.228
5. Nợ phân bổ	351.927.602.605	18.137.002.315	27.990.277.611	37.930.750.032	435.985.632.563
6. Nợ không phân bổ					308.910.865.727
<b>Tổng công nợ</b>	<b>14.058.046.883.328</b>	<b>30.908.912.012.993</b>	<b>1.254.179.791.472</b>	<b>41.415.035.998</b>	<b>46.571.464.589.518</b>

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 42.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
<b>Năm 2023</b>					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	3.134.714.119.088	3.127.961.707.387	669.456.997.570	52.085.061.213	6.984.217.885.258
2. Các chi phí trực tiếp	1.872.407.166.956	1.609.710.698.905	429.118.923.226	46.777.554.236	3.958.014.343.323
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	234.861.299.317	28.591.531.314	20.825.930.217	36.613.846.498	320.892.607.346
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>1.027.445.652.815</b>	<b>1.489.659.477.168</b>	<b>219.512.144.127</b>	<b>(31.306.339.521)</b>	<b>2.705.310.934.589</b>
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>					
1. Tài sản bộ phận	15.168.708.348.625	45.363.816.663.543	7.050.949.848.344	5.961.319.067	67.589.436.179.579
2. Tài sản phân bổ	319.095.676.006	38.846.051.007	28.295.271.721	49.745.616.385	435.982.615.119
3. Tài sản không phân bổ					494.033.750.199
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15.487.804.024.631</b>	<b>45.402.662.714.550</b>	<b>7.079.245.120.065</b>	<b>55.706.935.452</b>	<b>68.519.452.544.897</b>
4. Nợ phải trả bộ phận	10.848.000.563.525	30.970.788.952.037	3.316.184.623.380	4.230.683.500	45.139.204.822.442
5. Nợ phân bổ	292.914.573.043	35.658.817.404	25.973.706.504	45.664.097.259	400.211.194.210
6. Nợ không phân bổ					395.576.902.978
<b>Tổng công nợ</b>	<b>11.140.915.136.568</b>	<b>31.006.447.769.441</b>	<b>3.342.158.329.884</b>	<b>49.894.780.759</b>	<b>45.934.992.919.630</b>

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 42.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	102.298.511.798	108.421.408.958
Trên 1 - 5 năm	155.403.455.688	177.540.092.202
Trên 5 năm	121.203.817.800	145.188.946.500
<b>Tổng cộng</b>	<b>378.905.785.286</b>	<b>431.150.447.660</b>

### 42.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	1.164.972.902.765	3.724.080.360.105
Hà Nội	788.505.038.747	4.355.927.552.247
Nguyễn Công Trứ	121.298.516.154	774.098.371.037
Mỹ Đình	90.332.287.957	367.630.537.410
Hải Phòng	19.573.264.056	106.145.136.803
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.184.682.009.679</b>	<b>9.327.881.957.602</b>

### 42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

## 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc đã định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của Công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định trong từng kế hoạch vay cụ thể.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 110.000.000 USD (tương ứng 2.758.985.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Công ty.



## 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 2.357.224.145.114 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

##### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

##### *Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### *Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*

##### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*, *Thuyết minh số 7.3* và *Thuyết minh số 11*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

##### *Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chăm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoài trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91-180 ngày	181-210 ngày	>210 ngày
Số đầu năm	15.134.065.013.420	441.230.012	15.133.615.005.564	4.262.093	707.919	917.029	2.890.803
Số cuối năm	21.998.601.885.375	115.687.920	21.998.482.346.522	1.408.842	651.692	126.284	1.664.115

##### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tình thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

### 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</b>						
<b>TÀI SẢN</b>						
Tiền	-	182.443.705.328	-	-	-	182.443.705.328
Tài sản tài chính	119.538.853	42.717.245.729.160	25.605.514.617.153	323.581.505.502	1.494.820.639.283	70.141.282.029.951
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ Giữ đến ngày đáo hạn	-	42.087.658.651.883	-	-	-	42.087.658.651.883
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	119.538.853	183.283.895.055	21.815.198.451.467	-	-	21.998.601.885.375
Sẵn sàng để bán	-	446.303.182.222	-	-	-	446.303.182.222
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	880.285.881.529	880.285.881.529
Tài sản khác	232.790.751.876	724.779.738.703	1.650.000.000	625.776.231.216	-	1.584.996.721.795
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	31.348.673.582	-	-	-	31.348.673.582
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	232.790.751.876	596.131.594.650	1.650.000.000	-	-	830.572.346.526
Tài sản khác	-	97.299.470.471	-	-	-	97.299.470.471
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	625.776.231.216	-	625.776.231.216
<b>Tổng cộng</b>	<b>232.910.290.729</b>	<b>43.624.469.173.191</b>	<b>25.607.164.617.153</b>	<b>949.357.736.718</b>	<b>1.494.820.639.283</b>	<b>71.908.722.457.074</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	2.490.984.699.137	43.010.985.000.000	-	-	45.501.969.699.137
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	26.172.361.106	201.664.143.000	47.130.000	-	227.883.634.106
Chi phí phải trả	-	14.292.076.334	55.602.410.419	-	-	69.894.486.753
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	189.810.282.076	-	-	-	189.810.282.076
Phải trả, phải nộp khác	-	542.562.215.757	-	-	-	542.562.215.757
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.263.821.634.410</b>	<b>43.268.251.553.419</b>	<b>47.130.000</b>	<b>-</b>	<b>46.532.120.317.829</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>232.910.290.729</b>	<b>40.360.647.538.781</b>	<b>(17.661.086.936.266)</b>	<b>949.310.606.718</b>	<b>1.494.820.639.283</b>	<b>25.376.602.139.245</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

## 42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

#### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

### 42.6 Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận trước thuế riêng năm 2024 của Công ty là 3.352.552.335.651 VND. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẻ từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

## 43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

  
Bà Nguyễn Thị An Vi  
Người lập

  
Bà Nguyễn Thị Hải Anh  
Kế toán Trưởng

  
Ông Nguyễn Hồng Nam  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

# SSI Securities Corporation

Separate financial statements

For the year ended 31 December 2024



# SSI Securities Corporation

## CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1 - 2
Report of Management	3 - 4
Independent auditors' report	5 - 6
Separate statement of financial position	7 - 12
Separate income statement	13 - 15
Separate cash flow statement	16 - 19
Separate statement of changes in owners' equity	20 - 21
Notes to the separate financial statements	22 - 85



# SSI Securities Corporation

## GENERAL INFORMATION

### THE COMPANY

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Law of Vietnam, License for Establishment No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by the Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration Certificate No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment and subsequent amended certificates. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of the State Securities Commission on 05 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 31 December 2024, in accordance with the latest Amended License No. 100/GPDC-UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 23 December 2024, the Company's total charter capital was VND 19,638,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivatives trading.

The Company's Head Office is located at 72 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2024, the Company has branches located in Ho Chi Minh City, Hanoi, Hai Phong, and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Hanoi.

As at 31 December 2024, the Company has two (02) directly owned subsidiaries, two (02) indirectly owned subsidiaries, and two (02) directly owned associates.

### BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of the separate financial statements are as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment</i>
Mr. Nguyen Duy Hung	Chairman	Re-appointed on 27 June 2020
Mr. Nguyen Hong Nam	Board member	Re-appointed on 25 April 2024
Mr. Nguyen Duy Khanh	Board member	Re-appointed on 27 June 2020
Mr. Hironoki Oka	Board member	Re-appointed on 27 June 2020
Mr. Pham Viet Muon	Independent board member	Re-appointed on 25 April 2024
Mr. Nguyen Quoc Cuong	Independent board member	Appointed on 7 May 2022

### AUDIT COMMITTEE

Members of the Audit Committee during the year and at the date of the separate financial statements are as follows:

<i>Name</i>	<i>Title</i>	<i>Appointment</i>
Mr. Pham Viet Muon	Head of the Committee	Re-appointed on 16 May 2024
Mr. Nguyen Quoc Cuong	Member	Appointed on 18 July 2022

# SSI Securities Corporation

GENERAL INFORMATION (continued)

## MANAGEMENT

Member of the Management during the year and at the date of the separate financial statements are as follows:

<u>Name</u>	<u>Title</u>	<u>Appointment</u>
Mr. Nguyen Hong Nam	Chief Executive Officer	Appointed on 1 August 2020
Mr. Nguyen Duc Thong	Deputy Chief Executive Officer	Appointed on 1 March 2024

## LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of the separate financial statements is Mr. Nguyen Duy Hung, Chairman of the Board of Directors.

Mr. Nguyen Hong Nam – Chief Executive Officer is authorized by Mr. Nguyen Duy Hung to sign the attached separate financial statements for the year ended 31 December 2024, according to the Letter of Authorization No. 09/2020/UQ-SSI of Chairman of the Board of Directors dated 01 August 2020.

## AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

# SSI Securities Corporation

## REPORT OF MANAGEMENT

Management of SSI Securities Corporation ("the Company") is pleased to present its report and the separate financial statements of the Company as at and for the year ended 31 December 2024.

### **MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

Management is responsible for the separate financial statements of each financial year which give a true and fair view of the separate financial position of the Company and of the separate results of its operations, separate cash flows and its separate changes in owners' equity for the year. In preparing those separate financial statements, Management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and apply them consistently;
- ▶ make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements; and
- ▶ prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying separate financial statements.



# SSI Securities Corporation

REPORT OF MANAGEMENT (continued)

## STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024 and of the separate results of its operations, its separate cash flow statement and its separate statement of changes in owners' equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of separate financial statements.

The Company has subsidiaries as presented in the separate financial statements. The Company has prepared this separate financial statement to meet the requirements of information disclosure, specifically as stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC - Guidance on disclosure of information on the stock market. In accordance with these documents, the Company has prepared the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024 ("consolidated financial statement") dated 20 March 2025.

Users of the separate financial statements should read them together with the said consolidated financial statements in order to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Company and its subsidiaries.



---

Mr. Nguyen Hong Nam  
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

Reference No: 11542143/E-67846935-RL

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders of  
SSI Securities Corporation**

We have audited the accompanying separate financial statements of SSI Securities Corporation ("the Company") as prepared on 20 March 2025 and set out on pages 7 to 85, which comprise the separate statement of financial position as at 31 December 2024, the separate income statement, the separate cash flow statement and the separate statement of changes in owners' equity for the year then ended and the notes thereto.

### *Management's responsibility*

The Company's Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of separate financial statements, and for such internal control as the Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### *Auditors' responsibility*

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

**Opinion**

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the separate financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the separate results of its operations, its separate cash flows and its separate changes in owners' equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of separate financial statements.

**Ernst & Young Vietnam Limited**



  
Dang Phuong Ha  
Deputy General Director  
Audit Practising Registration  
Certificate No.: 2400-2023-004-1

  
Tran Thi Thu Hien  
Auditor  
Audit Practising Registration  
Certificate No. 2487-2023-004-1

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025



# SSI Securities Corporation

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION  
as at 31 December 2024

B01-CTCK

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>100</b>	<b>A. CURRENT ASSETS</b>		<b>69,994,156,402,467</b>	<b>65,068,901,171,873</b>
<b>110</b>	<b>i. Financial assets</b>		<b>69,879,579,664,831</b>	<b>64,976,325,568,378</b>
111	1. Cash and cash equivalents	5	182,443,705,328	455,799,610,357
111.1	1.1. Cash		182,443,705,328	455,799,610,357
112	2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	7.1	42,087,658,651,883	43,732,121,928,160
113	3. Held-to-maturity investments (HTM)	7.3	3,790,316,165,686	4,877,808,937,021
114	4. Loans	7.4	21,998,601,885,375	15,134,065,013,420
115	5. Available-for-sale (AFS) financial assets	7.2	446,303,182,222	415,753,839,520
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	8	(55,101,823,874)	(32,695,438,612)
117	7. Receivables		798,760,029,557	584,439,040,304
117.1	7.1. Receivables from disposal of financial assets	9	507,766,978,808	267,997,744,808
117.2	7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets	9	290,993,050,749	316,441,295,496
117.4	7.2.1. Accruals for undue dividend and interest income		290,993,050,749	316,441,295,496
118	8. Advances to suppliers	9	830,656,988,493	30,488,015,683
119	9. Receivables from services provided by the Company	9	14,825,982,317	6,253,094,642
122	10. Other receivables	9	16,986,334,652	4,162,964,691
129	11. Provision for impairment of receivables	9	(231,871,436,808)	(231,871,436,808)
<b>130</b>	<b>ii. Other current assets</b>	<b>10</b>	<b>114,576,737,636</b>	<b>92,575,603,495</b>
131	1. Advances		20,026,105,542	17,503,586,964
132	2. Office supplies, tools and materials		595,758,695	1,451,468,687
133	3. Short-term prepaid expenses		52,118,867,165	61,093,685,276
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges		158,400,000	133,400,000
137	5. Other current assets		41,677,606,234	12,393,462,568

# SSI Securities Corporation

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)  
as at 31 December 2024

B01-CTCK

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>200</b>	<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>		<b>2,544,580,299,782</b>	<b>3,450,551,373,024</b>
<b>210</b>	<b>I. Long-term financial assets</b>		<b>1,818,402,144,785</b>	<b>3,051,844,459,522</b>
212	1. Long-term investments	11	1,818,402,144,785	3,051,844,459,522
212.1	1.1. HTM investments		938,116,263,256	2,171,558,577,993
212.2	1.2. Investments in subsidiaries		479,000,000,000	479,000,000,000
212.3	1.3. Investment in joint ventures, associates		401,285,881,529	401,285,881,529
<b>220</b>	<b>II. Fixed assets</b>		<b>228,282,675,478</b>	<b>266,294,465,737</b>
221	1. Tangibles fixed assets	12	120,166,025,507	174,402,240,035
222	1.1. Cost		408,478,777,071	409,079,508,326
223a	1.2. Accumulated depreciation		(288,312,751,564)	(234,677,268,291)
227	2. Intangible fixed assets	13	108,116,649,971	91,892,225,702
228	2.1. Cost		300,880,788,536	243,279,842,117
229a	2.2. Accumulated amortization		(192,764,138,565)	(151,387,616,415)
<b>240</b>	<b>III. Construction in progress</b>	<b>14</b>	<b>397,493,555,738</b>	<b>26,152,274,558</b>
<b>250</b>	<b>IV. Other long-term assets</b>		<b>100,401,923,781</b>	<b>106,260,173,207</b>
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges	15	31,190,273,582	33,536,794,628
252	2. Long-term prepaid expenses	16	20,708,362,295	28,843,943,369
253	3. Deferred income tax assets	17	13,503,287,904	8,879,435,210
254	4. Payment for Settlement Assistance Fund	18	20,000,000,000	20,000,000,000
255	5. Other long-term assets		15,000,000,000	15,000,000,000
<b>270</b>	<b>TOTAL ASSETS</b>		<b>72,538,736,702,249</b>	<b>68,519,452,544,897</b>

# SSI Securities Corporation

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)  
as at 31 December 2024

B01-CTCK

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>300</b>	<b>C. LIABILITIES</b>		<b>46,571,464,589,518</b>	<b>45,934,992,919,630</b>
<b>310</b>	<b>I. Current liabilities</b>		<b>46,554,938,544,129</b>	<b>45,919,496,060,281</b>
311	1. Short-term borrowings and financial leases	20	45,501,969,699,137	43,168,931,078,677
312	1.1. Short-term borrowings		45,501,969,699,137	43,168,931,078,677
318	2. Payables for securities trading activities	21	227,883,634,106	141,432,129,400
320	3. Short-term payables to suppliers	22	97,600,718,446	856,511,456,466
321	4. Short-term advances from customers		22,810,726,300	23,583,183,500
322	5. Taxation and Statutory obligations	23	189,810,282,076	347,457,097,173
323	6. Payables to employees		75,892,442,928	97,476,854,816
324	7. Employee benefits		763,286,198	771,809,804
325	8. Short-term accrued expenses	24	69,894,486,753	81,450,728,639
327	9. Short-term unearned revenue		7,500,000	643,333,336
328	10. Short-term collateral & deposit received		-	100,000,000
329	11. Other short-term payables	25	11,772,405,763	899,362,612,968
331	12. Bonus and welfare fund	26	356,533,362,422	301,775,775,502
<b>340</b>	<b>II. Non-current liabilities</b>		<b>16,526,045,389</b>	<b>15,496,859,349</b>
351	1. Long-term unearned revenue		1,000,000,000	1,200,000,000
356	2. Deferred income tax payables	17	15,526,045,389	14,296,859,349
<b>400</b>	<b>D. OWNERS' EQUITY</b>		<b>25,967,272,112,731</b>	<b>22,584,459,625,267</b>
<b>410</b>	<b>I. Owners' equity</b>	<b>27</b>	<b>25,967,272,112,731</b>	<b>22,584,459,625,267</b>
411	1. Share capital		20,713,065,094,108	18,291,394,836,235
411.1	1.1. Capital contribution		19,638,639,180,000	15,011,301,370,000
411.1a	a. Ordinary shares		19,638,639,180,000	15,011,301,370,000
411.2	1.2. Share premium		1,093,540,920,517	3,299,208,472,644
411.5	1.3. Treasury shares		(19,115,006,409)	(19,115,006,409)
412	2. Differences from revaluation of assets at fair value	40	(3,793,033,106)	(3,793,033,106)
414	3. Charter capital supplementary reserve		-	58,252,419,507
417	4. Undistributed profit	27.1	5,258,000,051,729	4,238,605,402,631
417.1	4.1. Realized profit		5,438,665,355,480	4,308,154,387,375
417.2	4.2. Unrealized profit		(180,665,303,751)	(69,548,984,744)
<b>440</b>	<b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b>		<b>72,538,736,702,249</b>	<b>68,519,452,544,897</b>



# SSI Securities Corporation

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)  
as at 31 December 2024

B01-CTCK

## OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Beginning balance
	<b>A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS</b>			
004	Bad debts written-off (VND)		44,493,312,525	44,161,494,585
006	Outstanding shares (number of shares)	27.3	1,961,872,450	1,499,138,669
007	Treasury shares (number of shares)	27.3	1,991,468	1,991,468
008	Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company (VND)	28.1	7,010,054,420,000	4,547,410,950,000
009	Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company (VND)	28.2	525,880,220,000	13,547,260,000
010	Awaiting financial assets of the Company (VND)	28.3	23,542,100,000	337,024,380,000
012	Financial assets which have not been deposited at VSD of the Company (VND)	28.4	9,620,611,877,300	10,179,573,915,500
013	Entitled financial assets of the Company (VND)		2,768,230,000	-
014	Covered warrants (number of covered warrants)		1,033,885,200	677,576,400
	<b>B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS</b>			
021	Financial assets listed/registered for trading at VSD of investors (VND)	28.5	119,604,922,696,400	92,107,232,651,200
021.1	<i>Unrestricted financial assets</i>		102,694,055,926,400	78,834,186,721,200
021.2	<i>Restricted financial assets</i>		4,982,805,830,000	969,229,010,000
021.3	<i>Mortgaged financial assets</i>		11,310,605,310,000	10,965,402,370,000
021.4	<i>Blocked financial assets</i>		20,725,970,000	16,950,300,000
021.5	<i>Financial assets awaiting for settlement</i>		596,729,660,000	1,321,464,250,000

# SSI Securities Corporation

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)  
as at 31 December 2024

B01-CTCK

## OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Beginning balance
	<b>B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS</b> (continued)			
022	Non-traded financial assets deposited at VSD of investors	28.6	1,174,396,560,000	862,680,390,000
022.1	<i>Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD</i>		1,150,014,570,000	838,298,400,000
022.2	<i>Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD</i>		24,381,000,000	24,381,000,000
022.4	<i>Blocked and non-traded financial assets deposited at VSD</i>		990,000	990,000
023	Awaiting financial assets of investors	28.7	598,838,030,000	947,743,718,700
024b	Financial assets undeposited at VSD of investors	28.8	10,760,540,000	13,436,620,000
025	Entitled financial assets of investors	28.9	455,522,080,000	203,534,390,000
026	Investors' deposits		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
027	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	28.10	4,636,518,614,794	4,642,998,819,420
027.1	<i>Investor's deposits at VSD</i>	28.10	282,505,300,828	523,311,148,651
028	Investor's synthesizing deposits for securities trading activities	28.10	11,079,681,180	9,364,816,809
030	Deposits of securities issuers	28.11	11,297,197,134	99,062,244,834
031	Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	28.12	4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
031.1	<i>Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company</i>		4,712,758,821,651	4,304,562,383,964
031.2	<i>Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company</i>		206,265,093,971	861,747,584,107

# SSI Securities Corporation

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)  
as at 31 December 2024

B01-CTCK

## OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Ending balance	Beginning balance
	<b>B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS</b> (continued)			
032	Payables to securities issuers	28.13	122,465,000	94,987,313,000
035	Dividend, bond principal and interest payables	28.14	11,174,732,134	4,074,931,834



Ms. Nguyen Thi An Vi  
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh  
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam  
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025



# SSI Securities Corporation

SEPARATE INCOME STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024

B02-CTCK

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	<b>I. OPERATING INCOME</b>			
01	1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		3,966,694,509,872	3,121,960,067,805
01.1	1.1. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	29.1	1,403,726,028,577	1,079,799,162,898
01.2	1.2. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	29.2	355,723,748,555	168,026,723,172
01.3	1.3. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	29.4	2,047,963,488,063	1,780,367,647,509
01.4	1.4. Gain from revaluation of outstanding covered warrants payables	29.3	159,281,244,677	93,766,534,226
02	2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	29.4	323,745,415,049	471,376,677,174
03	3. Gain from loans and receivables	29.4	2,079,370,965,194	1,568,443,996,157
04	4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	29.4	5,855,498,234	6,001,639,582
06	5. Revenue from brokerage services		1,669,016,453,571	1,503,143,723,501
07	6. Revenue from underwriting and issuance agency services		10,168,863,013	21,536,573,014
08	7. Revenue from securities investment advisory services		3,459,163,722	12,012,987,291
09	8. Revenue from securities custodian services		37,083,080,264	39,700,597,703
10	9. Revenue from financial advisory services		24,743,117,630	28,667,066,626
11	10. Revenue from other operating activities	31	81,041,612,510	120,588,556,652
<b>20</b>	<b>Total operating revenue</b>		<b>8,201,178,679,059</b>	<b>6,893,431,885,505</b>
	<b>II. OPERATING EXPENSES</b>			
21	1. Loss from financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)		1,444,863,513,137	640,517,893,180
21.1	1.1 Loss from disposal of financial assets at FVTPL	29.1	797,571,201,838	373,791,680,013
21.2	1.2 Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	29.2	446,095,577,578	207,840,987,288
21.3	1.3 Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL		9,579,780,732	3,543,936,319
21.4	1.4 Loss from revaluation of outstanding covered warrants payables	29.3	191,616,952,989	55,341,289,560
23	2. Loss and differences from revaluation at fair value of available-for-sale financial assets (AFS) arising from reclassification		-	25,722,584,854
24	3. Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans	30	34,736,394,527	8,537,006
26	4. Expenses for proprietary trading activities	34	169,038,141,175	62,322,734,038
27	5. Expenses for brokerage services	32	1,310,646,611,682	1,316,274,309,694
28	6. Expenses for underwriting and issuance agency services	32	9,539,948,546	9,919,666,680
29	7. Expenses for securities investment advisory services	32	19,990,738,187	23,319,014,840
30	8. Expenses for securities custodian services	32	41,393,115,080	44,821,941,973
31	9. Expenses for financial advisory services	32	26,492,570,900	33,133,552,302
32	10. Other operating expenses	32,33	75,238,918,530	163,767,479,151
<b>40</b>	<b>Total operating expenses</b>		<b>3,131,939,951,764</b>	<b>2,319,807,713,718</b>

# SSI Securities Corporation

SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2024

B02-CTCK

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	<b>III. FINANCE INCOME</b>			
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates		29,977,258,645	7,669,744,186
42	2. Dividend from investment in subsidiaries, associates and interest income from demand deposits		49,134,578,501	26,225,037,906
44	3. Other investment income		45,976,478,632	54,642,654,606
<b>50</b>	<b>Total finance income</b>	<b>35</b>	<b>125,088,315,778</b>	<b>88,537,436,698</b>
	<b>IV. FINANCE EXPENSES</b>			
51	1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchange rates		28,599,714,302	25,490,069,703
52	2. Borrowing costs		1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
55	3. Other finance expenses		40,529,004,768	41,713,608,024
<b>60</b>	<b>Total finance expenses</b>	<b>36</b>	<b>1,574,893,502,365</b>	<b>1,637,642,720,994</b>
<b>62</b>	<b>V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES</b>	<b>37</b>	<b>266,586,621,201</b>	<b>320,892,607,345</b>
<b>70</b>	<b>VI. OPERATING PROFIT</b>		<b>3,352,846,919,507</b>	<b>2,703,626,280,146</b>
	<b>VII. OTHER INCOME AND EXPENSES</b>			
71	Other income		2,336,531,523	2,276,829,859
72	Other expenses		2,631,115,379	592,175,416
<b>80</b>	<b>Total other operating profit</b>	<b>38</b>	<b>(294,583,856)</b>	<b>1,684,654,443</b>
<b>90</b>	<b>VIII. PROFIT BEFORE TAX</b>		<b>3,352,552,335,651</b>	<b>2,705,310,934,589</b>
91	Realized profit		3,462,439,468,618	2,637,944,202,140
92	Unrealized profit		(109,887,132,967)	67,366,732,449
<b>100</b>	<b>IX. CORPORATE INCOME TAX (CIT) EXPENSES</b>	<b>39</b>	<b>672,115,082,220</b>	<b>532,104,480,631</b>
100.1	Current CIT expense	39.1	675,509,748,874	522,093,932,088
100.2	Deferred CIT (income)/expense	39.2	(3,394,666,654)	10,010,548,543
<b>200</b>	<b>X. PROFIT AFTER TAX</b>		<b>2,680,437,253,431</b>	<b>2,173,206,453,958</b>

# SSI Securities Corporation

SEPARATE INCOME STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2024

B02-CTCK

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
300	<b>XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX</b>			
301	1. Gain from revaluation of AFS financial assets	40,41	-	2,493,352,734
400	<b>TOTAL OTHER COMPREHENSIVE INCOME</b>		-	<b>2,493,352,734</b>



Ms. Nguyen Thi An Vi  
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh  
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam  
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025



# SSI Securities Corporation

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT  
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
01	<b>1. Profit before tax</b>		<b>3,352,552,335,651</b>	<b>2,705,310,934,589</b>
02	<b>2. Adjustments for:</b>		<b>(2,637,402,842,381)</b>	<b>(1,937,437,972,111)</b>
03	Depreciation and amortization expense		96,391,766,588	93,878,043,122
04	Provisions		34,732,623,791	-
05	Unrealized gain from exchange rate difference		(12,820,404,368)	(68,755,751,899)
06	Interest expenses		1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
07	Gain from investment activities		(129,479,216,398)	(182,681,944,709)
08	Accrued interest income		(4,131,992,395,289)	(3,350,317,361,892)
10	<b>3. Increase in non-monetary expenses</b>		<b>639,785,083,703</b>	<b>368,664,018,708</b>
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL and loss for revaluation of covered warrants payables		637,712,530,567	263,182,276,848
13	Loss of provision from impairment of loans		3,770,736	8,537,006
14	Loss on recognition of differences assessed at fair value of AFS financial assets when reclassifying		-	25,722,584,854
17	Other loss		2,068,782,400	79,750,620,000
18	<b>4. Decrease in non-monetary income</b>		<b>(532,101,773,232)</b>	<b>(262,641,332,149)</b>
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL and gain from revaluation of covered warrants payables		(515,004,993,232)	(261,793,257,398)
20	Gain on recognition of differences assessed at fair value of AFS financial assets when reclassifying		-	(848,074,751)
21	Other gains		(17,096,780,000)	-
30	<b>5. Operating profit before changes in working capital</b>		<b>822,832,803,741</b>	<b>873,895,649,037</b>
31	Decrease/(increase) in financial assets at FVTPL		1,582,544,113,229	(13,177,413,834,972)
32	Decrease/(increase) in HTM investments		1,296,874,584,112	(1,239,585,358,684)
33	Increase in loans		(6,864,868,689,895)	(4,081,466,691,099)
34	Increase in AFS financial assets		(71,000,200,003)	(371,080,443,417)
35	Increase in receivables from disposal of financial assets		(239,769,234,000)	(27,068,308,000)
37	Increase in receivables from services provided by the Company		(8,572,887,675)	(1,910,729,183)
39	(Increase)/decrease in other receivables		(805,541,191,903)	1,374,549,130,593
40	(Increase)/decrease in other assets		(30,950,952,252)	2,073,810,021
41	(Decrease)/increase in payable expenses (excluding interest expense)		(18,418,086,015)	11,440,209,335
42	Decrease in prepaid expenses		17,110,399,185	30,798,880,384
43	Current income tax paid		(828,867,487,847)	(275,771,172,394)
44	Interest expenses paid		(1,498,915,329,918)	(1,567,902,554,040)
45	(Decrease)/increase in trade payables		(831,953,279,820)	616,196,758,495
46	(Decrease)/increase in welfare benefits		(8,523,606)	31,794,106
47	Increase in statutory obligations (excluding CIT paid)		(4,289,076,124)	(11,638,758,332)
48	Increase in payables to employees		(21,584,411,888)	(11,793,003,433)
50	(Decrease)/increase in other payables and covered warrants payables		(838,246,010,594)	164,739,427,780
51	Other receipts from operating activities		4,157,458,765,036	3,178,092,217,573
	- Interest received		4,157,440,640,036	3,177,851,207,627
	- Other receipts		18,125,000	241,009,946
52	Other payments for operating activities		(97,301,901,401)	(73,735,428,497)
60	<b>Net cash flows used in operating activities</b>		<b>(4,283,466,597,638)</b>	<b>(14,587,548,404,727)</b>

# SSI Securities Corporation

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
61	Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other assets		(352,386,858,018)	(98,492,276,133)
62	Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other assets		478,923,395	345,281,818
63	Cash payments for investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		(820,000,000,000)	(300,000,000,000)
64	Cash receipt from investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		1,800,000,000,000	150,000,000,000
65	Dividends and interest from long-term investments received		174,138,190,772	173,831,205,477
70	<b>Net cash flow from/(used in) investing activities</b>		<b>802,230,256,149</b>	<b>(74,315,788,838)</b>
	<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
71	Cash receipt from issuance of shares, capital contributed by shareholders		2,363,708,005,000	100,000,000,000
73	Drawdown of borrowings		257,590,541,631,577	456,844,448,643,479
73.2	- Other borrowings		257,590,541,631,577	456,844,448,643,479
74	Repayment of borrowings		(255,240,406,231,117)	(441,604,695,413,274)
74.3	- Other repayment of borrowings		(255,240,406,231,117)	(441,604,695,413,274)
76	Dividends, profit distributed to shareholders		(1,505,962,969,000)	(1,496,666,111,000)
80	<b>Net cash flow from financing activities</b>		<b>3,207,880,436,460</b>	<b>13,843,087,119,205</b>
90	<b>NET DECREASE IN CASH DURING THE YEAR</b>		<b>(273,355,905,029)</b>	<b>(818,777,074,360)</b>
101	<b>CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR</b>	5	<b>455,799,610,357</b>	<b>1,274,576,684,717</b>
101.1	Cash		455,799,610,357	770,492,824,314
101.2	Cash equivalents		-	504,083,860,403
103	<b>CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR</b>	5	<b>182,443,705,328</b>	<b>455,799,610,357</b>
103.1	Cash		182,443,705,328	455,799,610,357
103.2	Cash equivalents		-	-

# SSI Securities Corporation

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK

## CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	<b>I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers</b>			
01	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		449,336,215,398,707	380,868,384,994,775
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(444,343,728,388,120)	(379,889,809,880,084)
07	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		581,410,978,507,937	766,740,202,121,714
07.1	4. Investors' deposits at VSD ((decrease)/increase)		(240,805,847,823)	(163,105,183,983)
08	5. Cash payment for securities transactions of customers		(581,684,572,492,842)	(762,482,646,453,989)
11	6. Cash payments for custodian fees of customers		(33,160,796,182)	(33,802,031,530)
14	7. Cash receipt from securities issuers		2,538,228,142,100	1,472,963,417,200
15	8. Cash payment to securities issuers		(7,316,490,759,555)	(5,952,857,475,556)
20	<b>Net (decrease)/increase in cash during the year</b>		<b>(333,336,235,778)</b>	<b>559,329,508,547</b>
30	<b>II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year</b>		<b>5,274,737,029,714</b>	<b>4,715,407,521,167</b>
31	Cash at banks at the beginning of the year:		5,274,737,029,714	4,715,407,521,167
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		5,166,309,968,071	4,701,021,068,513
	<i>In which: Investors' deposits at VSD</i>		<i>523,311,148,651</i>	<i>686,416,332,634</i>
33	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities		9,364,816,809	9,594,783,385
35	- Deposits of securities issuers		99,062,244,834	4,791,669,269



# SSI Securities Corporation

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)  
for the year ended 31 December 2024

B03b-CTCK

## CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS (continued)

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
40	III. Cash and cash equivalents of the customers at the end of the year (40 = 20 + 30)		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
41	Cash at banks at the end of the year:		4,941,400,793,936	5,274,737,029,714
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities <i>In which: Investors' deposits at VSD</i>	28.12	4,919,023,915,622 282,505,300,828	5,166,309,968,071 523,311,148,651
43	- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	28.10	11,079,681,180	9,364,816,809
45	- Deposits of securities issuers	28.11	11,297,197,134	99,062,244,834



Ms. Nguyen Thi An Vi  
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh  
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam  
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

# SSI Securities Corporation

## SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY for the year ended 31 December 2024

B04-CTCK

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/Decrease				Ending balance	
		01 January 2023	01 January 2024	Previous year		Current year		31 December 2023	31 December 2024
		VND	VND	Increase	Decrease	Increase	Decrease	VND	VND
		1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY</b>									
1. Share capital		18,191,406,836,235	18,291,394,836,235	100,000,000,000	(12,000,000)	5,381,907,145,000	(2,960,236,887,127)	18,291,394,836,235	20,713,065,094,108
1.1. Ordinary share		14,911,301,370,000	15,011,301,370,000	100,000,000,000	-	4,627,337,810,000	-	15,011,301,370,000	19,638,639,180,000
1.2. Share premium		3,299,220,472,644	3,299,208,472,644	-	(12,000,000)	754,569,335,000	(2,960,236,887,127)	3,299,208,472,644	1,093,540,920,517
1.3. Treasury share		(19,115,006,409)	(19,115,006,409)	-	-	-	-	(19,115,006,409)	(19,115,006,409)
2. Charter capital supplementary reserve		58,252,419,507	58,252,419,507	-	-	-	(58,252,419,507)	58,252,419,507	-
3. Difference from revaluation of financial assets at fair value		(6,286,385,840)	(3,793,033,106)	38,110,659,605	(35,617,306,871)	-	-	(3,793,033,106)	(3,793,033,106)
4. Undistributed profit		3,615,810,844,894	4,238,605,402,631	2,463,208,594,761	(1,840,414,037,024)	3,339,817,953,038	(2,320,423,303,940)	4,238,605,402,631	5,258,000,051,729
4.1. Realized profit		3,741,204,302,563	4,308,154,387,375	2,119,481,684,033	(1,552,531,599,221)	2,794,759,775,438	(1,664,248,807,333)	4,308,154,387,375	5,438,665,355,480
4.2. Unrealized profit		(125,393,457,669)	(69,548,984,744)	343,726,910,728	(287,882,437,803)	545,058,177,600	(656,174,496,607)	(69,548,984,744)	(180,665,303,751)
<b>TOTAL</b>	<b>27</b>	<b>21,859,183,714,796</b>	<b>22,584,459,625,267</b>	<b>2,601,319,254,366</b>	<b>(1,876,043,343,895)</b>	<b>8,721,725,098,038</b>	<b>(5,338,912,610,574)</b>	<b>22,584,459,625,267</b>	<b>25,967,272,112,731</b>

# SSI Securities Corporation

SEPARATE STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY (continued)  
for the year ended 31 December 2024

B04-CTCK

ITEMS	Notes	Beginning balance		Increase/Decrease				Ending balance	
		01 January 2023	01 January 2024	Previous year		Current year		31 December 2023	31 December 2024
		VND	VND	Increase	Decrease	Increase	Decrease	VND	VND
		A	B	1	2	3	4	5	6
II. OTHER COMPREHENSIVE INCOME									
1. Loss from revaluation of AFS financial assets		(6,286,385,840)	(3,793,033,106)	38,110,659,605	(35,617,306,871)	-	-	(3,793,033,106)	(3,793,033,106)
<b>TOTAL</b>	<b>40</b>	<b>(6,286,385,840)</b>	<b>(3,793,033,106)</b>	<b>38,110,659,605</b>	<b>(35,617,306,871)</b>		-	<b>(3,793,033,106)</b>	<b>(3,793,033,106)</b>



Ms. Nguyen Thi An Vi  
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh  
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam  
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025



## 1. CORPORATE INFORMATION

SSI Securities Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Law of Vietnam, License for Establishment No. 3041/GP-UB dated 27 December 1999 issued by Ho Chi Minh City People's Committee and the first Business Registration Certificate No. 0301955155 dated 05 April 2000 issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment and subsequent amended certificates. The Company operates under Securities Trading License No. 03/GPHDKD issued by Chairman of State Securities Commission on 05 April 2000 and subsequent amended licenses.

The Company's initial charter capital was VND 6,000,000,000. The charter capital has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 31 December 2024, in accordance with the latest Amended License No. 100/GPDC-UBCK granted by the Chairman of State Securities Commission, which has been effective since 23 December 2024, the Company's total charter capital was VND 19,638,639,180,000.

The Company's primary activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivatives trading. The Company's Head Office is located at 72 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City. As at 31 December 2024, the Company has branches located in Ho Chi Minh City, Hanoi, Hai Phong, and transaction offices located in Ho Chi Minh City and Hanoi.

The number of the Company's employees as at 31 December 2024 was: 1,502 persons (31 December 2023: 1,586 persons).

### ***Company's operation***

#### ***Capital***

As at 31 December 2024, total charter capital of the Company is VND 19,638,639,180,000, owners' equity is VND 25,967,272,112,731 and total assets are VND 72,538,736,702,249.

#### ***Investment objectives***

As the biggest listed securities company in Vietnam stock market, the Company's principal activities are to provide brokerage service, securities trading, underwriting for securities issues, custodian service, finance and investment advisory service, margin lending service and derivatives trading. The Company's goals are to become a partner with clients, to focus all resource and initiatives to bring success to all stakeholders.

#### ***Investment restrictions***

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 promulgated by the Ministry of Finance providing guidance on operation of securities companies and other applicable regulations on investment restrictions. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

1. Securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company.
2. Securities company may invest in real-estate investment as prescribed in Clause 1 and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company.
3. Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on trading bonds repurchases.

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 1. CORPORATE INFORMATION (continued)

### *Company's operation* (continued)

#### *Investment restrictions* (continued)

4. Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to:
- Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots shares as the request of customers;
  - Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company;
  - Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization;
  - Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund, ETF fund or open-end fund certificates;
  - Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited liability company or of a business project;
  - Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project; or
  - Invest more than seventy percent (70%) of its total owners' equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

Securities company is allowed to establish or purchase an asset management company as a subsidiary. In that case, securities company is not required to follow points c, d, and e of Clause 4 above.

### *Subsidiaries*

As at 31 December 2024, the Company had two (02) directly owned subsidiaries as follows:

<i>Company name</i>	<i>Established under</i>	<i>Business sector</i>	<i>Charter capital</i>	<i>% holding</i>
SSI Asset Management Company Ltd. (SSIAM)	Operating License No. 19/UBCK-GP dated 03 August 2007 and the latest amended Operating License No. 122/GPDC-UBCK dated 19 December 2022.	Investment fund management and investment portfolio management	VND 75 billion	100%
SSI Investment Member Fund (SSI IMF)	Approval Letter of Member Fund Foundation No. 130/TB-UBCK dated 27 July 2010 and amended License No. 12/GCN-UBCK dated 15 April 2022.	Investments in securities and other investible assets, including real estates	VND 530.5 billion	76.15%



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 1. CORPORATE INFORMATION (continued)

### *Subsidiaries* (continued)

Besides, as at 31 December 2024, the Company had two (02) indirectly owned subsidiaries by SSI IMF as follow:

<u>Company name</u>	<u>Established under</u>	<u>Business sector</u>	<u>Charter capital</u>	<u>% holding</u>
SSI International Corporation	Established in the United States under Business Registration No. 090813396 - 4724807 dated 27 August 2009.	Real estate business	USD 18,499,870.31	76.15%
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Certificate of Enterprise Registration of a Joint Stock Company issued by Hanoi Department of Planning and Investment. Initially, the Company operated under the Business Registration Certificate No. 0109944126 dated 25 March 2022.	Scientific research and technological development  Management consulting, programming, etc	VND 200 billion	68.54%

### *Associates*

As at 31 December 2024, the Company had two (02) associates presented on the separate financial statements as follows:

<u>Company name</u>	<u>Established under</u>	<u>Business sector</u>	<u>Charter capital (VND)</u>
The Pan Group (PAN)	Business Registration No. 0301472704 dated 20 December 2017 issued by Long An Department of Planning and Investment and subsequent amended licenses. At the initial stage, the company operated under Business Registration No. 4103003790 dated 31 August 2005, issued by Ho Chi Minh Department of Planning and Investment.	Cultivation, farming; Livestock services; Post-harvest services; Cultivation services activities; House cleaning services; Investment advisory services (except for financial advisory); Management advisory services (except for finance, economics and law); Market research services.	2,162,945,800,000
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Registration Certificate of Member Fund Foundation No. 38/GCN-UBCK issued by the Chairman of the State Securities Commission dated 29 September 2021 and an amended license No. 53/GCN-UBCK dated 15 May 2023.	Invest in securities or other investment assets	50,000,000,000



**1. CORPORATE INFORMATION (continued)*****Key characteristics of the Company's operation which affect the Company's separate financial statement***

The Company's profit after tax for the financial period ended 31 December 2024 was VND 2,680,437,253,431, an increase of VND 507,230,799,473 (equivalent to a 23% increase) compared to 2023 mainly owing to the following reasons:

- ▶ Gross profit from financial assets at FVTPL and AFS in the year 2024 increased by 3% compared to the same period, corresponding to a value of VND 65,965,265,616 thanks to growth in investment activities in securities and stock trading.
- ▶ Profits from loans and receivables increasing by 33%, compared to the same period in 2023, reaching a value of VND 510,926,969,037. Net revenue from brokerage activities increased by 92% compared to the same period, corresponding to a value of VND 171,500,428,082, while interest expenses decreased by 4%, with a value of VND 64,674,259,972 compared to the same period.

**2. BASIS OF PRESENTATION****2.1 *Applied accounting standards and system***

The separate financial statements of the Company are prepared and presented in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210/2014/TT-BTC and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

## **2. BASIS OF PRESENTATION (continued)**

### **2.2 Information on separate financial statements**

The Company has subsidiaries as described in the financial statements. The separate financial statements are prepared in order to meet information disclosure requirements under Circular No. 96/2020/TT-BTC – Providing guidelines on Disclosure of Information on securities market. In accordance with these documents, the Company is also in the process of preparing the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the financial period ended 31 December 2024 dated 20 March 2025.

Users of the separate financial statements should read the separate financial statements together with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended 31 December 2024 to have full information of the consolidated financial position, consolidated results of operations, consolidated cash flows and consolidated changes in owners' equity of the Company and its subsidiaries.

### **2.3 Applied accounting documentation system**

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

### **2.4 Fiscal year**

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

### **2.5 Accounting currency**

The separate financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

## **3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS**

Management confirms that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of separate financial statements.

Accordingly, the accompanying separate statements of financial position, separate income statement, separate statement of cash flows, separate statement of changes in owners' equity and notes to the separate financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the separate financial position, results of operations, separate cash flows and separate changes in owners' equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.



## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

### 4.1 *Changes in accounting policies*

The accounting policies used by the Company in preparing the separate financial statements have been applied consistently with those used to prepare the separate financial statements for the year ended 31 December 2023.

### 4.2 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three (03) months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-statement of financial position.

### 4.3 *Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)*

Financial assets recognized at fair value through profit or loss are financial assets that satisfy either of the following conditions:

- a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
  - ▶ It is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
  - ▶ There is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
  - ▶ It is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).
- b) Upon initial recognition, a financial asset will be presented more reasonably if classified at fair value through profit or loss as it meets one of the following criterias:
  - ▶ The designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognising gains or losses on a different basis;
  - ▶ The assets are part of a group of financial assets which are managed, and their performance is evaluated on a fair value basis, in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**4.3 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) (continued)**

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous year is recognized into the separate income statement under "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL". Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous year is recognized into the separate income statement under "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL".

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized when incurred as expenses in the separate income statement.

**4.4 Held-to-maturity investments (HTM)**

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with determinable payments and fixed maturity that an entity has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

- a) Those that the entity upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;
- b) Those that the entity designates as available-for-sale; and
- c) Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the year of a financial asset or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial asset or financial liabilities.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.4 Held-to-maturity investments (HTM) (continued)**

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision is made for an HTM investment when there is any objective evidence that the investment is irrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that has occurred after the initial recognition of the investment and that event have an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated. Evidence of impairment may include a drop in the fair value/market value of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicates that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the separate income statement under "*Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans*".

**4.5 Loans**

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market, with the exceptions of:

- a) The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future which are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;
- b) The amounts categorized by the Company as available for sale upon initial recognition; or
- c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost (disbursement value of the loans). After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the separate financial statement date. Provision made for loan is based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the separate income statement under "*Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans*".



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.6 Available-for-sale financial assets (AFS)**

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available for sale or are not classified as:

- a) Loans and receivables;
- b) Held-to-maturity investments; or
- c) Financial assets at fair value through profit or loss.

Available-for-sale financial assets are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Difference arising from the revaluation of AFS financial assets in comparison with previous year is recognized under "Gain/(loss) from revaluation of AFS financial assets" in "Other comprehensive income after tax" which is a part of the separate income statement.

At the separate financial statements date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the separate income statement under "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".

- ▶ Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. "Significant" is to be evaluated against the original cost of the asset and "prolonged" indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- ▶ Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

**4.7 Fair value/market value of financial assets**

Fair value/market value of the securities is determined as follows:

- ▶ For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation;
- ▶ For unlisted securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM"), their market prices are their closing prices on the trading day preceding the date of setting up the revaluation;
- ▶ For delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their prices are the book value at the latest financial report date; and
- ▶ The market price for unlisted securities and securities unregistered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM") used as a basis for setting up the revaluation is the trading prices of the latest transaction on over the counter ("OTC") market.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.8 Derecognition of financial assets**

A financial asset (or, where applicable a part of a financial asset or part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- ▶ The rights to receive cash flows from the assets have expired; or
- ▶ The Company has transferred its rights to receive cash flows from the assets or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
  - the Company has transferred substantially all the risks and rewards of the assets, or
  - the Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement; and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred asset and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participation in transferred assets in the form of guarantee will be recognized at smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

**4.9 Reclassification of financial assets***Reclassification when selling financial assets other than FVTPL*

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL. The difference arising from the revaluation of financial assets AFS which was recognized in "*Difference from revaluation of assets at fair value*" will be recognized as corresponding revenue or expenses at the date of reclassification of financial assets AFS for selling purpose.

*Reclassification due to change in purpose or ability to hold*

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- ▶ Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to be classified as financial asset at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.
- ▶ Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and to revaluated at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "*Difference from revaluation of assets at fair value*" in Owners' equity in the separate statement of financial position.

## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.10 *Investments*

#### *Investments in subsidiaries*

Investments in subsidiaries are recorded according to the cost method on the Company's separate financial statements. Dividends distributed from after-tax profits of subsidiaries are recognized as income on the separate income statements.

Loss provision for investments in subsidiaries is made separately for each loss-making investment, and is reviewed at the end of the fiscal year. The company makes provisions for investments in subsidiaries if the investment suffers losses due to losses of subsidiaries. Increase or decrease in the reserve account balance accounted for in financial expenses during the year.

#### *Investments in associates*

Investments in associates companies are recorded according to the cost method on the Company's own financial statements. Dividends distributed from after-tax profits of associates companies are recognized as income on separate income statements.

Loss provision for investments in associates companies is made separately for each loss-making investment, and is reviewed at the end of the fiscal year. The Company makes provisions for investments in associates companies if the investment suffers losses due to losses of associates companies. Increase or decrease in the reserve account balance accounted for in financial expenses during the year.

### 4.11 *Mortgaged financial assets*

During the year, the Company had mortgaged/pledged financial assets which are used as collaterals for financial obligations of the Company.

According to the terms and conditions of the mortgage/pledge contracts, during the valid period of the contracts, the Company is not allowed to sell, transfer or use the mortgaged/pledged assets under repurchase or swap contracts with any other third party.

In case the Company is unable to fulfil its obligations, the mortgagee/pledgee is allowed to use the mortgaged/pledged assets to settle the obligations of the Company after a period specified in the mortgage/pledge contracts, since the obligations due date.

The mortgaged/pledged assets are monitored in the Company's separate statement of financial position in accordance with accounting principles relevant to the assets' classification.

### 4.12 *Receivables*

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subject to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy or are under liquidation; or of individual debtors who are missing, have fled, are prosecuted, detained or tried by law enforcement bodies, are serving sentences or have deceased. Increases or decreases to the provision balance are recorded as "*Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans*" and "*Other operating expenses*" in the separate income statement.

The provision for doubtful receivables is made in accordance with current regulations.

For receivables that are not yet due but are considered uncollectible, the Company estimates the potential loss (up to the value of the debt recorded in the accounting books) to make provision.



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES** (continued)

**4.13 Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

**4.14 Intangible fixed assets**

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortization.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the separate income statement.

**4.15 Depreciation and amortization**

Depreciation and amortization of tangible fixed assets and intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Office machineries	3 - 5 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	3 - 5 years
Software	3 - 10 years
Other intangible fixed assets	2 - 5 years

**4.16 Operating lease**

Whether an agreement is determined as a property lease agreement depends on the nature of the agreement at the beginning; whether the implementation of the agreement depends on the use of a certain asset and whether the agreement includes clauses on the use rights of the asset.

Rentals fee respective to operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**4.17 Prepaid expenses**

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses in the separate statement of financial position, are amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as prepaid expenses and are amortized over the period from one (01) year to three (03) years to the separate income statement:

- ▶ Office renovation expenses;
- ▶ Office rental expenses;
- ▶ Office tools and consumables; and
- ▶ Software services extension, maintenance and warranty expenses.

**4.18 Repurchase agreements**

Assets sold under the agreements to be repurchased at a specified future date ("repos") are not derecognized from the separate statement of financial position. The corresponding cash received is recognized in the separate statement of financial position as a liability. The difference between the sale price and repurchase price is treated as interest expense and is amortized in the separate income statement over the life of the agreement using the straight-line method.

**4.19 Borrowings**

The Company's borrowings are recorded and stated at the principal balance at the end of the accounting year.

**4.20 Other payables and accrued expenses**

Other payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bonds interest payables, goods and services received, whether or not billed to the Company.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.21 Covered warrants payables**

Covered warrants are secured securities with collaterals issued by the Company which give its holder the right to buy an amount of an underlying security at an exercise price or to receive a sum of money equal to the difference between the price (index) of the underlying securities and the exercise price (exercise index), when the former is higher than the latter, at the strike time.

When covered warrants are issued, the Company records an increase in covered warrant payables, at the same time monitoring the number of covered warrants still allowed to be issued. The transaction costs relating to the purchase and issuance of covered warrants are recognized when incurred as purchase costs of financial assets at FVTPL in the separate income statement. Profit or loss resulted from covered warrants when repurchase, upon the maturity of covered warrants or when covered warrant is recalled, are recognized under "Gain from disposal of financial assets at FVTPL" or "Loss from disposal of financial assets at FVTPL" in the separate income statement.

At the end of the year, the Company revaluates the covered warrants at fair value. The decrease in difference arising from revaluation of outstanding covered warrants at fair value in comparison with previous year is recognized in "Gain from financial assets at FVTPL" (line "Gain from revaluation of outstanding covered warrant payable"). The increase in difference arising from revaluation of outstanding covered warrants at fair value in comparison with previous year is recognized in "Loss from financial assets at FVTPL" (line "Loss from revaluation of outstanding covered warrant payable").

The securities used as hedging for the covered warrants are monitored by the Company. At the end of the year, securities used as hedging for the covered warrants are revaluated at fair value and the differences arising from revaluation is recorded like the revaluation of financial assets at FVTPL.

**4.22 Employee benefits****4.22.1 Post-employment benefits**

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labour and Social Affairs. The Company contributes to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to post-employment benefits.

**4.22.2 Severance pay**

According to the Labor Code No. 45/2019/QH14 effective from 01 January 2021 and Decree No. 145/2020/ND-CP of the Government – detailing and guiding on executing some articles of the Labor Code on working conditions and labor relations, the Company is responsible for paying a severance allowance equal to half a month's salary for each working year to employees who voluntarily resign and fully meet factors in accordance with provisions of law. Working time to calculate severance allowance is the total time the employee has actually worked for the Company minus the time the employee has participated in unemployment insurance according to the provisions of the law on unemployment insurance and the working time has been paid severance allowance by the employer. The average monthly salary is calculated to pay severance allowance will be based on the average salary of the last six months up to the time the employee quits.



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.22 Employee benefits (continued)****4.22.3 Unemployment insurance**

According to Article 57 of the Employment Law No. 38/2013/QH13 which took effect from 01 January 2015 and the Government's Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 detailing the implementation of a number of Article of the Employment Law on unemployment insurance, the Company is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance fund.

**4.23 Foreign currency transactions**

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates. At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the year and arisen from the revaluation of monetary accounts denominated in foreign currencies at the end of the year are taken to the separate income statement.

**4.24 Currency derivatives contracts**

The company participates in currency transactions with banks that provides service (foreign currency forward contracts, foreign currency swap, etc) for the purpose of hedging and mitigating foreign exchange risks of exchange rate and cash flow in the future. Gain/loss arising from these transactions during the year is recognized in the separate income statement.

**4.25 Treasury shares**

Owner's equity instruments issued by the Company which are reacquired (treasury shares) are recognized at cost and deducted from owners' equity. No gain or loss is recognized upon purchase, sale, issuance or cancellation of the Company's owners' equity instruments.

**4.26 Revenue recognition**

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

**Revenue from brokerage services**

When the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.



**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**

**4.26 Revenue recognition (continued)**

*Revenue from trading of securities*

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

*Other income*

Other incomes include revenues from irregular activities other than turnover-generating activities including: revenues from asset liquidation and sale; fines paid by customers for their contract breaches; collected insurance compensation; collected debt which had been written off and included in the preceding period expenses; payable debts which are now recorded as revenue increase as their owners no longer exist; collected tax amounts which now are reduced and reimbursed; and other revenues are recorded to other incomes as stipulated by VAS 14 – "Revenue and other income".

*Interest income*

Revenue is recognized on accrual basis (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt.

*Dividends*

Income is recognized when the Company's entitlement as an investor to receive the dividends is established, except for stock dividend received in shares in which only the number of shares is updated.

*Revenues from other services*

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

**4.27 Borrowing costs**

Borrowing costs include accrued interest and other expenses which are directly attributable to the Company's borrowings.

**4.28 Cost of securities sold**

The Company applies moving weighted average method to calculate cost of proprietary securities sold.

**4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)****4.29 Corporate income tax***Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior year are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the reporting date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the current income tax is also dealt with in owners' equity.

Current income tax assets and liabilities are offset only when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

*Deferred income tax*

Deferred income tax is provided using for temporary differences at the reporting date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except when the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profits will be available against which deductible temporary differences, carry forward of unused tax credits and unused tax losses can be utilized, except where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at the reporting date and reduced to a certain extent that sufficient taxable profits will be available to allow all or part of the deferred income tax assets to be recovered. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realized, or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the reporting date. Deferred tax is recorded to the separate income statement, except when it relates to items recognized directly to owners' equity, in which case the deferred tax is also dealt with in owners' equity. Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxable entity and the same taxation authority, and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.



## 4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

### 4.30 *Owners' equity*

#### *Contributed capital from shareholders*

Contributed capital from stock issuance is recorded in Charter Capital at par value.

#### *Undistributed profit*

Undistributed profit comprises of realised and unrealised undistributed profit.

Unrealised profit during the year is the difference between gain and loss arisen from revaluation of financial assets at FVTPL or others through profit or loss in the separate income statement, and the deferred income tax related to the increase in revaluation of FVTPL financial assets and others.

Realised profit during the year is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the separate income statement of the Company, except for gain or loss recognized in unrealised profit.

#### *Reserves*

Other reserves are appropriated in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders.

### 4.31 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to funds in accordance with the Company's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

### 4.32 *Segment information*

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segment is derived mainly from the services provided to investors. Management defines the Company's geographical segments to be based on the location of the Company's assets.

### 4.33 *Related parties*

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

### 4.34 *Nil balances*

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not shown in these financial statements indicate nil balances.



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
		<i>Currency: VND</i>
		<i>Ending balance</i>
<b>Cash</b>	<b>182,443,705,328</b>	<b>455,799,610,357</b>
- Cash on hand	392,760,170	791,451,565
- Cash at banks	182,050,945,158	455,008,158,792
<b>Total</b>	<b>182,443,705,328</b>	<b>455,799,610,357</b>

## 6. VALUE AND VOLUME OF TRADING DURING THE YEAR

	<i>Volume of trading during the year (Unit)</i>	<i>Value of trading during the year (VND)</i>
<b>a. The Company</b>	<b>2,849,470,140</b>	<b>263,805,479,258,772</b>
- Shares	1,267,939,522	38,458,267,279,796
- Bonds	1,407,420,579	195,381,901,588,859
- Other securities	174,110,039	29,965,310,390,117
<b>b. Investors</b>	<b>37,377,650,904</b>	<b>1,460,134,598,248,369</b>
- Shares	35,109,055,191	898,083,592,383,399
- Bonds	722,904,175	76,786,298,472,620
- Other securities	1,545,691,538	485,264,707,392,350
<b>Total</b>	<b>40,227,121,044</b>	<b>1,723,940,077,507,141</b>

## 7. FINANCIAL ASSETS

### Concepts of financial assets

#### *Cost*

Cost of a financial asset is the amount of cash or cash equivalents paid, disbursed or payable for such financial asset at its initial recognition. The transaction costs incurred directly from the purchase of financial asset might or might not be included in the cost of the financial asset depending on the category that the financial asset is classified in.

#### *Fair value/market value*

The fair value or market value of a financial asset is the price at which the financial asset would be traded voluntarily between knowledgeable parties on an arm's length basis.

The fair value/market value of securities is determined using the method described in *Note 4.7*.

#### *Amortized cost*

Amortized cost of a financial investment (which is debt instrument) is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

For presentation purpose, provision for diminution in value or irrecoverability of financial assets is recognized in "*Provision for impairment of financial assets and mortgage assets*" in the separate statement of financial position.

#### *Carrying amount*

Carrying amount of a financial asset is the amount at which the financial asset is recognized in the separate statement of financial position. Carrying amount of a financial asset might be recognized at fair value (for FVTPL and AFS financial assets) or at amortized cost (for HTM investments and loans), depending on the category that the financial asset is classified.

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 7. FINANCIAL ASSETS (continued)

### 7.1 Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)

Currency: VND

	Ending balance		Beginning balance	
	Fair value	Cost	Fair value	Cost
<b>Listed shares and other listed securities</b>	<b>1,368,632,430,067</b>	<b>1,362,727,463,664</b>	<b>1,014,775,901,073</b>	<b>1,006,797,033,100</b>
VPB	824,439,412,840	810,610,982,400	384,885,101,433	385,288,704,000
FPT	53,253,124,050	56,449,857,500	92,036,132,250	89,066,729,300
MWG	53,845,954,822	53,905,700,000	32,032,879,299	32,117,419,600
HPG	49,303,194,457	48,783,651,150	56,113,356,069	57,405,946,000
Other listed shares and securities	387,790,743,898	392,977,272,614	449,708,432,022	442,918,234,200
<b>Listed shares used as hedging for covered warrants</b>	<b>968,809,795,708</b>	<b>994,496,681,450</b>	<b>493,864,555,823</b>	<b>493,694,236,100</b>
FPT	342,455,410,919	363,012,677,500	24,264,110,048	23,481,266,200
HPG	119,676,905,690	118,415,783,850	184,674,544,091	188,928,584,000
MBB	128,052,299,746	131,098,881,300	20,159,079,788	20,192,355,000
MWG	187,397,571,637	187,605,500,000	21,475,702,313	21,532,380,400
Other listed shares	191,227,607,716	194,363,838,800	243,291,119,583	239,559,650,500
<b>Unlisted shares and fund certificates</b>	<b>69,344,160,610</b>	<b>49,487,282,681</b>	<b>263,186,085,677</b>	<b>251,045,110,822</b>
<b>Listed bonds (1)</b>	<b>6,129,049,191,192</b>	<b>5,932,922,821,241</b>	<b>1,394,942,311,067</b>	<b>1,309,402,974,100</b>
<b>Unlisted bonds (2)</b>	<b>9,016,312,175,799</b>	<b>9,016,312,175,799</b>	<b>10,680,989,784,540</b>	<b>10,680,989,784,540</b>
<b>Certificates of deposit (3)</b>	<b>24,731,712,227,048</b>	<b>24,731,712,227,048</b>	<b>29,990,192,789,498</b>	<b>29,990,192,789,498</b>
<b>Total</b>	<b>42,283,859,980,424</b>	<b>42,087,658,651,883</b>	<b>43,837,951,427,678</b>	<b>43,732,121,928,160</b>

(1) As at 31 December 2024, among the listed bonds classified as financial assets at FVTPL, there are 48,670,000 bonds with par value of VND 4,867,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.

(2) As at 31 December 2024, among the unlisted bonds classified as financial assets at FVTPL, there are 12,260 bonds with par value of VND 4,610,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.

(3) As at 31 December 2024, VND 23,585,000,000,000 is the par value of certificates of deposit classified as financial assets at FVTPL used as collaterals for short-term borrowings of the Company and VND 850,000,000,000 is the par value of those used as collaterals for warrants issued by the Company.



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 7. FINANCIAL ASSETS (continued)

### 7.2 Available-for-sale (AFS) financial assets

Currency: VND

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
<b>Unlisted shares</b>	<b>342,764,891,142</b>	<b>338,023,599,756</b>	<b>383,215,748,440</b>	<b>378,474,457,054</b>
PAN Farm JSC	32,000,014,000	32,000,014,000	53,408,921,300	53,408,921,300
ConCung JSC	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,216	40,007,139,216
Other unlisted shares	270,757,737,926	266,016,446,540	289,799,687,924	285,058,396,538
<b>Unlisted bonds</b>	<b>108,279,582,466</b>	<b>108,279,582,466</b>	<b>37,279,382,466</b>	<b>37,279,382,466</b>
<b>Total</b>	<b>451,044,473,608</b>	<b>446,303,182,222</b>	<b>420,495,130,906</b>	<b>415,753,839,520</b>

### 7.3 Held-to-maturity investments (HTM)

Currency: VND

	Ending balance	Beginning balance
Term deposits and certificates of deposit with remaining maturity of less than 1 year	3,790,316,165,686	4,877,808,937,021

As at 31 December 2024, among term deposits with remaining maturity of less than 1 year, there are VND 3,320,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.

### 7.4 Loans and receivables

Currency: VND

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Fair value (3)	Cost	Fair value (3)
Receivables from margin activities (1)	21,815,317,990,320	21,815,204,945,512	14,672,118,042,397	14,671,676,950,385
Advances to investors (2)	183,283,895,055	183,283,895,055	461,946,971,023	461,946,971,023
<b>Total</b>	<b>21,998,601,885,375</b>	<b>21,998,488,840,567</b>	<b>15,134,065,013,420</b>	<b>15,133,623,921,408</b>

(1) Securities under margin transaction are used as collaterals for the loans granted by the Company to investors. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the par value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 28,181,410,340,000 and VND 18,186,584,760,000 respectively, the market value of those securities that are used as collaterals for margin trading was VND 64,158,037,566,075 and VND 41,995,229,417,690 respectively.

(2) These relate to advances to investors during the period that the shares selling proceeds are awaiting to be received.

(3) The fair value of loans is measured at cost less provision for doubtful debts.

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 7. FINANCIAL ASSETS (continued)

### 7.5 Change in market values of financial assets

Currency: VND

Financial assets	Ending balance				Beginning balance			
	Cost	Revaluation difference		Revaluated value	Cost	Revaluation difference		Revaluated value
		Increase	Decrease			Increase	Decrease	
<b>FVTPL</b>	<b>42,283,859,980,424</b>	<b>40,442,371,497</b>	<b>(236,643,700,038)</b>	<b>42,087,658,651,883</b>	<b>43,837,951,427,678</b>	<b>16,929,622,351</b>	<b>(122,759,121,869)</b>	<b>43,732,121,928,160</b>
Listed shares and other securities	1,368,632,430,067	12,056,543,611	(17,961,510,014)	1,362,727,463,664	1,014,775,901,073	3,592,408,983	(11,571,276,956)	1,006,797,033,100
Listed shares used as hedging for covered warrants	968,809,795,708	28,385,827,886	(2,698,942,144)	994,496,681,450	493,864,555,823	5,048,744,720	(5,219,064,443)	493,694,236,100
Unlisted shares and fund certificates	69,344,160,610	-	(19,856,877,929)	49,487,282,681	263,186,085,677	7,669,708,296	(19,810,683,151)	251,045,110,822
Listed bonds	6,129,049,191,192	-	(196,126,369,951)	5,932,922,821,241	1,394,942,311,067	618,760,352	(86,158,097,319)	1,309,402,974,100
Unlisted bonds	9,016,312,175,799	-	-	9,016,312,175,799	10,680,989,784,540	-	-	10,680,989,784,540
Certificates of deposit	24,731,712,227,048	-	-	24,731,712,227,048	29,990,192,789,498	-	-	29,990,192,789,498
<b>AFS</b>	<b>451,044,473,608</b>	<b>-</b>	<b>(4,741,291,386)</b>	<b>446,303,182,222</b>	<b>420,495,130,906</b>	<b>-</b>	<b>(4,741,291,386)</b>	<b>415,753,839,520</b>
Unlisted shares	342,764,891,142	-	(4,741,291,386)	338,023,599,756	383,215,748,440	-	(4,741,291,386)	378,474,457,054
Unlisted bonds	108,279,582,466	-	-	108,279,582,466	37,279,382,466	-	-	37,279,382,466
<b>Total</b>	<b>42,734,904,454,032</b>	<b>40,442,371,497</b>	<b>(241,384,991,424)</b>	<b>42,533,961,834,105</b>	<b>44,258,446,558,584</b>	<b>16,929,622,351</b>	<b>(127,500,413,255)</b>	<b>44,147,875,767,680</b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 8. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND MORTGAGE ASSETS

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Provision for impairment of loans	113,044,808	441,092,012
Provision for impairment of AFS financial assets	54,988,779,066	32,254,346,600
<b>Total</b>	<b><u>55,101,823,874</u></b>	<b><u>32,695,438,612</u></b>

## 9. OTHERS FINANCIAL ASSETS

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
1. Receivables from disposal of financial assets	507,766,978,808	267,997,744,808
<i>In which: doubtful receivables from disposal of financial assets unlikely to collected</i>	<i>231,621,436,808</i>	<i>231,621,436,808</i>
2. Receivables and accruals from dividends and interest income from financial assets (*)	290,993,050,749	316,441,295,496
3. Advances to suppliers	830,656,988,493	30,488,015,683
<i>In which:</i>		
<i>Advance payment for purchasing securities</i>	<i>795,000,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Other advances</i>	<i>35,656,988,493</i>	<i>30,488,015,683</i>
4. Receivables from services provided by the Company	14,825,982,317	6,253,094,642
<i>In which: doubtful receivables from services provided by the Company</i>	<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>
5. Other receivables	16,986,334,652	4,162,964,691
6. Provision for impairment of doubtful receivables	<u>(231,871,436,808)</u>	<u>(231,871,436,808)</u>
<b>Total</b>	<b><u>1,429,357,898,211</u></b>	<b><u>393,471,678,512</u></b>

(\*) *Ending balance mostly includes coupon and accrued interest on certificates of deposit.*



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 9. OTHERS FINANCIAL ASSETS (continued)

Details of provision for impairment of receivables

Currency: VND

	<i>Ending balance of doubtful debts</i>	<i>Beginning balance of provision</i>	<i>Addition</i>	<i>Reversal</i>	<i>Ending balance of provision</i>	<i>Beginning balance of doubtful debts</i>
Provision for doubtful receivables from disposal of financial assets	231,621,436,808	231,621,436,808	-	-	231,621,436,808	231,621,436,808
- <i>Phuc Bao Minh Commercial Construction Co., Ltd</i>	231,621,436,808	231,621,436,808	-	-	231,621,436,808	231,621,436,808
Doubtful receivables from services provided by the Company	250,000,000	250,000,000	-	-	250,000,000	250,000,000
- <i>Huu Nghi Nghe An General Hospital JSC</i>	10,000,000	10,000,000	-	-	10,000,000	10,000,000
- <i>Dabaco Group JSC</i>	240,000,000	240,000,000	-	-	240,000,000	240,000,000
<b>Total</b>	<b>231,871,436,808</b>	<b>231,871,436,808</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>231,871,436,808</b>	<b>231,871,436,808</b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 10. OTHER CURRENT ASSETS

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Advances	20,026,105,542	17,503,586,964
Office supplies, tools and materials	595,758,695	1,451,468,687
Short-term prepaid expenses	52,118,867,165	61,093,685,276
- <i>Prepayment for office tools</i>	89,206,752	1,125,098,215
- <i>Prepayment for services</i>	52,029,660,413	59,968,587,061
Short-term deposits, collaterals and pledges	158,400,000	133,400,000
Other current assets	41,677,606,234	12,393,462,568
- <i>Escrow deposits for derivatives trading of the Company</i>	40,692,735,334	11,420,466,668
- <i>Others</i>	984,870,900	972,995,900
<b>Total</b>	<b><u>114,576,737,636</u></b>	<b><u>92,575,603,495</u></b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 11. LONG-TERM INVESTMENTS

	Ownership	Ending balance		Beginning balance	
		Voting right rate of the Company	Value VND	Voting right rate of the Company	Value VND
Held-to-maturity investments			938,116,263,256		2,171,558,577,993
- Held-to-maturity bonds (1)			614,534,757,754		2,171,558,577,993
- Term deposits with maturity of more than 1 year (2)			323,581,505,502		-
Investments in subsidiaries			479,000,000,000		479,000,000,000
- SSI Asset Management (SSIAM)	Directly	100%	75,000,000,000	100%	75,000,000,000
- SSI Investment Member Fund (SSIIMF)	Directly	76.15%	404,000,000,000	76.15%	404,000,000,000
Investments in joint ventures, associate (3)			401,285,881,529		401,285,881,529
- The Pan Group (PAN) JSC (4)	Directly	12.73%	391,285,881,529	12.73%	391,285,881,529
- Vietnam Digitalization and Healthcare Fund (VDHF)	Directly	20.00%	10,000,000,000	20.00%	10,000,000,000
<b>Total</b>			<b>1,818,402,144,785</b>		<b>3,051,844,459,522</b>

- (1) As at 31 December 2024, among held-to-maturity investments in bonds, there are 600 bonds with par value of VND 600,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.
- (2) As at 31 December 2024, there are term deposits with maturity of more than 1 year with value of VND 320,000,000,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.
- (3) As at 31 December 2024, among investments in associates, there are 26,580,120 shares with par value of VND 265,801,200,000 used as collaterals for short-term borrowings of the Company.
- (4) According to the Decision of the Investment Council No. 53/2021/QĐ-HDDT dated 23 December 2021, the Company continues to recognize PAN Group Joint Stock Company as an associate based on the criteria of "significant influence" as stipulated in Standard No. 07 "Accounting for investments in associated companies".



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Currency: VND</i>			
	<u>Office machineries</u>	<u>Means of transportation</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Total</u>
<b>Cost</b>				
1 January 2024	366,364,329,841	39,587,633,582	3,127,544,903	409,079,508,326
Increase	1,362,452,191	-	76,373,528	1,438,825,719
<i>Purchase</i>	1,362,452,191	-	76,373,528	1,438,825,719
Decrease	(595,940,727)	(1,257,835,455)	(185,780,792)	(2,039,556,974)
<i>Disposals</i>	(595,940,727)	(1,257,835,455)	(185,780,792)	(2,039,556,974)
31 December 2024	<u>367,130,841,305</u>	<u>38,329,798,127</u>	<u>3,018,137,639</u>	<u>408,478,777,071</u>
<b>Accumulated depreciation</b>				
1 January 2024	216,879,696,345	15,435,205,324	2,362,366,622	234,677,268,291
Increase	50,487,255,829	3,670,722,002	439,666,607	54,597,644,438
<i>Depreciation</i>	50,487,255,829	3,670,722,002	439,666,607	54,597,644,438
Decrease	(500,984,835)	(279,518,990)	(181,657,340)	(962,161,165)
<i>Disposals</i>	(500,984,835)	(279,518,990)	(181,657,340)	(962,161,165)
31 December 2024	<u>266,865,967,339</u>	<u>18,826,408,336</u>	<u>2,620,375,889</u>	<u>288,312,751,564</u>
<b>Net book value</b>				
1 January 2024	<u>149,484,633,496</u>	<u>24,152,428,258</u>	<u>765,178,281</u>	<u>174,402,240,035</u>
31 December 2024	<u>100,264,873,966</u>	<u>19,503,389,791</u>	<u>397,761,750</u>	<u>120,166,025,507</u>

### Additional information on tangible fixed assets:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use	<u>158,105,149,646</u>	<u>128,366,648,704</u>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Software</u>	
<b>Cost</b>		
01 January 2024		243,279,842,117
Increase		58,018,546,419
<i>Purchase</i>		58,018,546,419
Decrease		(417,600,000)
<i>Disposals</i>		(417,600,000)
31 December 2024		<u>300,880,788,536</u>
<b>Accumulated amortization</b>		
01 January 2024		151,387,616,415
Increase		41,794,122,150
<i>Depreciation</i>		41,794,122,150
Decrease		(417,600,000)
<i>Disposals</i>		(417,600,000)
31 December 2024		<u>192,764,138,565</u>
<b>Net book value</b>		
01 January 2024		<u>91,892,225,702</u>
31 December 2024		<u>108,116,649,971</u>

### Additional information on intangible fixed assets:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cost of intangible fixed assets which are fully amortized but still in active use	<u>117,523,052,871</u>	<u>67,983,617,650</u>

## 14. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Purchasing 19 levels office building in Hanoi	372,171,111,110	-
Software development	<u>25,322,444,628</u>	<u>26,152,274,558</u>
	<u>397,493,555,738</u>	<u>26,152,274,558</u>

## 15. LONG-TERM DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Deposits, mortgages of the Company	<u>31,190,273,582</u>	<u>33,536,794,628</u>

Long-term deposits, collaterals and pledges are mainly deposits for the office lease of the Company.

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 16. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Long-term prepaid expenses	20,708,362,295	28,843,943,369

Long-term prepaid expenses mainly include cost of furniture, office equipment, repair, exterior decoration, software services extension, maintenance and warranty expenses of the Company. These expenses are amortized to the separate income statement for the maximum period of 36 months.

## 17. DEFERRED INCOME TAX ASSETS/PAYABLES

Deferred corporate income tax assets/payables arise due to following temporary differences that are non-deductible/taxable in term of corporate income tax:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<b><i>Deferred income tax assets</i></b>		
Temporary non-deductible taxable provision for impairment of unlisted shares	9,055,817,812	4,428,450,302
Temporary non-deductible taxable from the decrease in revaluation of financial assets at FVTPL and AFS	4,439,572,576	4,439,572,576
Temporary non-deductible taxable provision for impairment of loans	7,897,516	11,412,332
<b>Total</b>	<b><u>13,503,287,904</u></b>	<b><u>8,879,435,210</u></b>
<b><i>Deferred income tax payables</i></b>		
Deferred income tax arising from the increase in revaluation of financial assets at FVTPL	8,088,474,299	3,385,924,470
Deferred income tax arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	7,437,571,090	10,910,934,879
<b>Total</b>	<b><u>15,526,045,389</u></b>	<b><u>14,296,859,349</u></b>



**18. PAYMENT FOR SETTLEMENT ASSISTANCE FUND**

Payment for settlement assistance fund represents the amounts deposited at Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC).

According to prevailing regulation of VSDC the Company must deposit an initial amount of VND120 million at VSDC and pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND2.5 billion per annum. The maximum contribution of each custody to the Settlement Assistance Fund is VND20 billion for custody members who are the Company with trading securities and brokerage activities.

Details of the payment for settlement assistance fund are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Initial payment	6,087,814,535	6,087,814,535
Addition	7,872,720,527	7,872,720,527
Accrued interest	6,039,464,938	6,039,464,938
<b>Total</b>	<b><u>20,000,000,000</u></b>	<b><u>20,000,000,000</u></b>

**19. COLLATERALS AND PLEDGED ASSETS**

As at the date of the separate financial statements, the following assets have been used as collaterals for borrowings and covered warrants issued by the Company:

	<i>Currency: VND</i>		
<i>Assets</i>	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>	<u>Collaterals for</u>
<b>Short-term</b>	<b>37,232,000,000,000</b>	<b>34,523,400,000,000</b>	
Financial assets at FVTPL - par value (Note 7.1)	33,062,000,000,000	29,323,400,000,000	Short-term borrowings
Term deposits with remaining maturity of less than 1 year (Note 7.3)	3,320,000,000,000	4,700,000,000,000	Short-term borrowings
Certificates of deposit with remaining maturity of less than 1 year (Note 7.3)	-	100,000,000,000	Short-term borrowings
Certificates of deposit at VTPL (Note 7.1)	850,000,000,000	400,000,000,000	Covered warrants
<b>Long-term</b>	<b>1,185,801,200,000</b>	<b>2,365,801,200,000</b>	
Bonds with remaining maturity of more than 1 year - par value (Note 11)	600,000,000,000	2,100,000,000,000	Short-term borrowings
Term deposits with remaining maturity of more than 1 year (Note 11)	320,000,000,000	-	Short-term borrowings
Investments in associates - par value (Note 11)	265,801,200,000	265,801,200,000	Short-term borrowings
<b>Total</b>	<b><u>38,417,801,200,000</u></b>	<b><u>36,889,201,200,000</u></b>	



**20. SHORT-TERM BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES**

The borrowings are made for the purpose of supplementing working capital for the Company's business activities. Movements of the Company's short-term borrowings and finance lease liabilities during the year are as follows:

	<i>Interest rate % per annum</i>	<i>Beginning balance VND</i>	<i>Addition during the year VND</i>	<i>Repayment during the year VND</i>	<i>Ending balance VND</i>
Bank overdrafts	Under 8.9	49,450,845,932	101,723,405,795,306	99,281,871,942,101	2,490,984,699,137
Short-term borrowings	Under 7.14	43,119,480,232,745	155,867,135,836,271	155,975,631,069,016	43,010,985,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam		7,900,000,000,000	22,843,500,000,000	21,809,000,000,000	8,934,500,000,000
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade		9,980,000,000,000	34,293,000,000,000	34,691,000,000,000	9,582,000,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam		9,275,500,000,000	24,200,500,000,000	22,955,000,000,000	10,521,000,000,000
- Other banks (*)		12,468,600,000,000	70,347,010,000,000	68,842,125,000,000	13,973,485,000,000
- Other borrowings		3,495,380,232,745	4,183,125,836,271	7,678,506,069,016	-
<b>Total</b>		<b>43,168,931,078,677</b>	<b>257,590,541,631,577</b>	<b>255,257,503,011,117</b>	<b>45,501,969,699,137</b>

(\*) In which, the balance of some unsecured borrowings in foreign currency is USD 110,000,000 at the end of the year. These borrowings are fully hedged against foreign exchange risk by foreign currency forward contracts at banks.

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 21. PAYABLES FOR SECURITIES TRADING ACTIVITIES

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Payables to the Stock Exchange, Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation	26,172,361,106	25,004,515,400
Covered warrant payables (in circulation) (*)	201,711,273,000	116,427,614,000
<b>Total</b>	<b><u>227,883,634,106</u></b>	<b><u>141,432,129,400</u></b>

(\*) The Company issues covered warrants under offering licenses issued by State Securities Commission. Detail of the number of covered warrants issued by the Company are as follows:

Unit: Number of Covered warrants

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<i>Number of covered warrants allowed to issue</i>	<i>Number of covered warrants in circulation</i>	<i>Number of covered warrants allowed to issue</i>	<i>Number of covered warrants in circulation</i>
MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	40,000,000	18,225,700	20,000,000	4,315,200
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	35,000,000	16,400,300	-	-
MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20,000,000	14,875,700	20,000,000	946,800
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	6,000,000	5,674,500	-	-
FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	6,000,000	5,587,900	-	-
Others	1,174,000,000	186,350,700	902,000,000	259,161,600
<b>Total</b>	<b><u>1,281,000,000</u></b>	<b><u>247,114,800</u></b>	<b><u>942,000,000</u></b>	<b><u>264,423,600</u></b>

## 22. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
PetroVietnam - SSG Real Estate Joint Stock Company	74,426,000,000	-
HPT Vietnam Corporation	4,181,245,706	-
Payable for stock purchase	1,423,129,000	830,182,547,000
Other payables	17,570,343,740	26,328,909,466
<b>Total</b>	<b><u>97,600,718,446</u></b>	<b><u>856,511,456,466</u></b>

## 23. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS

Currency: VND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Value added tax	994,906,208	326,608,629
Corporate income tax	125,660,196,815	279,017,935,788
Personal income tax	56,213,163,174	58,426,339,576
Foreign contractors withholding tax	6,942,015,879	9,686,213,180
<b>Total</b>	<b><u>189,810,282,076</u></b>	<b><u>347,457,097,173</u></b>



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 23. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS (continued)

### Details of taxation and statutory obligations

		Currency: VND			
No.	Items	Beginning balance	Payable in the year	Paid in the year	Ending balance
<b>I</b>	<b>Tax</b>	<b>347,457,097,173</b>	<b>1,465,440,905,011</b>	<b>(1,623,087,720,108)</b>	<b>189,810,282,076</b>
1	Value added tax	326,608,629	12,743,627,478	(12,075,329,899)	994,906,208
2	Corporate income tax (Note 39.1)	279,017,935,788	675,509,748,874	(828,867,487,847)	125,660,196,815
3	Other taxes	68,112,552,756	777,187,528,659	(782,144,902,362)	63,155,179,053
	Personal income tax	19,045,872,344	130,874,908,727	(134,776,809,270)	15,143,971,801
	Personal income tax on behalf of investors	39,380,467,232	550,178,086,137	(548,489,361,996)	41,069,191,373
	Business registration tax	-	16,000,000	(16,000,000)	-
	Others (foreign contractors withholding tax)	9,686,213,180	96,118,533,795	(98,862,731,096)	6,942,015,879
<b>II</b>	<b>Other obligatory payables</b>	<b>-</b>	<b>2,639,775,317</b>	<b>(2,639,775,317)</b>	<b>-</b>
	<b>Total</b>	<b>347,457,097,173</b>	<b>1,468,080,680,328</b>	<b>(1,625,727,495,425)</b>	<b>189,810,282,076</b>



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 24. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Interest payable for borrowings	55,602,410,419	48,740,566,290
Portfolio management fee payable to SSIAM	2,680,493,735	14,517,963,058
Interest payable for deposit management contracts	-	6,860,895,433
Services fee	518,130,000	577,800,000
Commission payable to counter parties	7,904,462,846	4,857,897,310
Others	3,188,989,753	5,895,606,548
<b>Total</b>	<b><u>69,894,486,753</u></b>	<b><u>81,450,728,639</u></b>

## 25. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Principal payables under deposit management contracts (*)	-	888,163,335,821
Dividend, bond coupon payables	8,183,580,361	8,226,474,113
<i>Dividend payables to shareholders of the Company</i>	<i>7,659,494,900</i>	<i>7,689,997,900</i>
<i>Coupon payables to bondholders of the Company</i>	<i>524,085,461</i>	<i>536,476,213</i>
Other payables	3,588,825,402	2,972,803,034
<b>Total</b>	<b><u>11,772,405,763</u></b>	<b><u>899,362,612,968</u></b>

(\*) Principal payables under deposit management contracts are investor's deposits managed by the Company in accordance with the contracts.

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 26. BONUS AND WELFARE FUND

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
		<i>Currency: VND</i>
		<i>Ending balance</i>
		<i>Beginning balance</i>
Employee bonus and welfare fund	229,575,623,719	173,045,737,799
Charity fund	126,957,738,703	128,730,037,703
<b>Total</b>	<b><u>356,533,362,422</u></b>	<b><u>301,775,775,502</u></b>

## 27. OWNERS' EQUITY

### 27.1 Undistributed profit

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
		<i>Currency: VND</i>
		<i>Ending balance</i>
		<i>Beginning balance</i>
Realized profit	5,438,665,355,480	4,308,154,387,375
Unrealized profit	(180,665,303,751)	(69,548,984,744)
- Unrealized profit and deferred tax from revaluation of financial assets at FVTPL and covered warrants payables in circulation	(195,068,041,449)	71,131,318,074
- Unrealized profit from foreign exchange rate difference	14,402,940,694	1,582,532,726
<b>Total</b>	<b><u>5,258,000,051,729</u></b>	<b><u>4,238,605,402,631</u></b>



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 27. OWNERS' EQUITY (continued)

### 27.2 Changes in owners' equity

Currency: VND

	<i>Share capital</i>	<i>Share premium</i>	<i>Treasury shares</i>	<i>Difference from revaluation of assets at fair value</i>	<i>Charter capital supplementary reserve</i>	<i>Undistributed profit</i>	<i>Total</i>
<b>Beginning balance</b>	<b>15,011,301,370,000</b>	<b>3,299,208,472,644</b>	<b>(19,115,006,409)</b>	<b>(3,793,033,106)</b>	<b>58,252,419,507</b>	<b>4,238,605,402,631</b>	<b>22,584,459,625,267</b>
Issuance of shares to increase capital under the employee stock ownership plan according to Resolution No. 01/2023/NQ-DHDCD dated 25 April 2023 of the General Meeting of Shareholders	100,000,000,000	-	-	-	-	-	100,000,000,000
Welfare (2% profit after tax) and bonus fund (5% profit after tax) reserve according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25 April 2024 of the General Meeting of Shareholders	-	-	-	-	-	(152,662,804,998)	(152,662,804,998)
SSI dividend 2023 according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25/04/2024 and Resolution No. 15/2024/NQ-DHDCD dated 04/09/2024	-	-	-	-	-	(1,509,138,669,000)	(1,509,138,669,000)
Issuance of shares to increase equity capital and public offering according to Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD dated 25/04/2024 and Resolution No. 15/2024/NQ-HDQT dated 04/09/2024	4,527,337,810,000	(2,205,377,385,493)	-	-	(58,252,419,507)	-	2,263,708,005,000
Issuance service costs	-	(290,166,634)	-	-	-	-	(290,166,634)
Net profit after tax	-	-	-	-	-	2,680,437,253,431	2,680,437,253,431
Other increase	-	-	-	-	-	758,869,665	758,869,665
<b>Ending balance</b>	<b>19,638,639,180,000</b>	<b>1,093,540,920,517</b>	<b>(19,115,006,409)</b>	<b>(3,793,033,106)</b>	<b>-</b>	<b>5,258,000,051,729</b>	<b>25,967,272,112,731</b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 27. OWNERS' EQUITY (continued)

### 27.3 Shares

	<i>Unit: Number of Shares</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<b>Authorized shares</b>	<b>1,963,863,918</b>	<b>1,501,130,137</b>
<b>Issued shares</b>	<b>1,963,863,918</b>	<b>1,501,130,137</b>
Shares issued and fully paid	1,963,863,918	1,501,130,137
- Ordinary shares	1,963,863,918	1,501,130,137
- Preference shares	-	-
<b>Treasury shares</b>	<b>(1,991,468)</b>	<b>(1,991,468)</b>
Treasury shares held by the Company	(1,991,468)	(1,991,468)
- Ordinary shares	(1,991,468)	(1,991,468)
- Preference shares	-	-
<b>Outstanding shares</b>	<b>1,961,872,450</b>	<b>1,499,138,669</b>
- Ordinary shares	1,961,872,450	1,499,138,669
- Preference shares	-	-

## 28. DISCLOSURE ON OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

### 28.1 Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository ("VSD") of the Company

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Unrestricted financial assets	3,722,023,220,000	3,894,964,750,000
Mortgaged financial assets	3,182,801,200,000	600,801,200,000
Financial assets awaiting for settlement	105,230,000,000	51,645,000,000
<b>Total</b>	<b><u>7,010,054,420,000</u></b>	<b><u>4,547,410,950,000</u></b>

### 28.2 Non-traded financial assets deposited at VSD of the Company

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD	524,880,220,000	12,547,260,000
Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Total</b>	<b><u>525,880,220,000</u></b>	<b><u>13,547,260,000</u></b>

### 28.3 Awaiting financial assets of the Company

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Shares	22,105,000,000	337,024,380,000
Bonds	1,437,100,000	-
<b>Total</b>	<b><u>23,542,100,000</u></b>	<b><u>337,024,380,000</u></b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 28. DISCLOSURE ON OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

### 28.4 Financial assets which have not been deposited at VSD of the Company

	Currency: VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Fund certificates	22,804,097,300	79,654,585,500
Shares	178,090,680,000	289,239,330,000
Bonds	9,419,717,100,000	9,810,680,000,000
<b>Total</b>	<b><u>9,620,611,877,300</u></b>	<b><u>10,179,573,915,500</u></b>

### 28.5 Financial assets listed/registered for trading at VSD of investors

	Currency: VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Unrestricted financial assets	102,694,055,926,400	78,834,186,721,200
Restricted financial assets	4,982,805,830,000	969,229,010,000
Mortgaged financial assets	11,310,605,310,000	10,965,402,370,000
Blocked financial assets	20,725,970,000	16,950,300,000
Financial assets awaiting for settlement	596,729,660,000	1,321,464,250,000
<b>Total</b>	<b><u>119,604,922,696,400</u></b>	<b><u>92,107,232,651,200</u></b>

### 28.6 Non-traded financial assets deposited at VSD of the investors

	Currency: VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSD	1,150,014,570,000	838,298,400,000
Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD	24,381,000,000	24,381,000,000
Mortgaged, blocked and non-traded financial assets deposited at VSD	990,000	990,000
<b>Total</b>	<b><u>1,174,396,560,000</u></b>	<b><u>862,680,390,000</u></b>

### 28.7 Awaiting financial assets of the investors

	Currency: VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Shares, fund certificates and covered warrants	596,649,330,000	947,433,718,700
Bonds	2,188,700,000	310,000,000
<b>Total</b>	<b><u>598,838,030,000</u></b>	<b><u>947,743,718,700</u></b>



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 28. DISCLOSURE ON OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

### 28.8 Financial assets unregistered at VSD of investors

	Currency: VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Shares	10,760,540,000	13,436,620,000

### 28.9 Entitled financial assets of investors

	Currency: VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Shares	455,522,080,000	109,708,290,000
Bonds	-	93,826,100,000
<b>Total</b>	<b>455,522,080,000</b>	<b>203,534,390,000</b>

### 28.10 Investors' deposits

	Currency: VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	4,636,518,614,794	4,642,998,819,420
- Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	4,470,597,443,088	3,951,319,917,877
- Foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	165,921,171,706	691,678,901,543
Investors' deposits at VSD	282,505,300,828	523,311,148,651
Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	11,079,681,180	9,364,816,809
<b>Total</b>	<b>4,930,103,596,802</b>	<b>5,175,674,784,880</b>

### 28.11 Deposits of securities issuers

	Currency: VND	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Deposits for securities underwriting and issuance agency services	122,465,000	94,987,313,000
Deposits for principal, interest and dividend payments of securities issuers	11,174,732,134	4,074,931,834
<b>Total</b>	<b>11,297,197,134</b>	<b>99,062,244,834</b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 28. DISCLOSURE ON OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS (continued)

### 28.12 Payables to investors

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	4,919,023,915,622	5,166,309,968,071
- Domestic investors	4,712,758,821,651	4,304,562,383,964
- Foreign investors	206,265,093,971	861,747,584,107
<b>Total</b>	<b><u>4,919,023,915,622</u></b>	<b><u>5,166,309,968,071</u></b>

### 28.13 Payables to securities issuers

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Other payables to securities issuers	122,465,000	94,987,313,000

### 28.14 Dividend, bond principal and interest payables

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Deposits for dividends, principals and interest payments of securities issuers	11,174,732,134	4,074,931,834

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 29. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

### 29.1 Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL

No.	Financial assets	Quantity Unit	Proceeds VND	Weighted average cost at the end of transaction date VND	Gain/(loss) from disposal in the current year VND	Gain/(loss) from disposal in the previous year VND
<b>I</b>	<b>GAIN</b>					
1	Listed shares and securities (including hedging shares for covered warrants)	354,554,198	10,772,429,226,315	10,460,985,669,745	311,443,556,570	138,965,851,233
2	Unlisted shares and fund certificates	16,456,899	258,024,306,426	222,261,746,528	35,762,559,898	31,969,838,653
3	Bonds and certificates of deposit	492,689,454	143,906,729,579,859	143,472,388,127,757	434,341,452,102	628,128,450,767
4	Gain from derivatives position	-	-	-	235,219,422,000	92,862,868,000
5	Covered warrants issued by the Company	2,128,038,200	1,286,745,051,807	899,786,013,800	386,959,038,007	187,872,154,245
	<b>Total</b>	<b>2,991,738,751</b>	<b>156,223,928,164,407</b>	<b>155,055,421,557,830</b>	<b>1,403,726,028,577</b>	<b>1,079,799,162,898</b>
<b>II</b>	<b>LOSS</b>					
1	Listed shares and securities (including hedging shares for covered warrants)	342,411,687	9,652,328,533,525	9,973,083,851,710	(320,755,318,185)	(207,866,468,667)
2	Unlisted shares	5,863,000	58,925,565,000	63,603,267,845	(4,677,702,845)	(150,090,000)
3	Bonds and certificates of deposit	217,891,387	50,288,970,526,130	50,411,551,667,843	(122,581,141,713)	(64,707,168,885)
4	Loss from derivatives position	-	-	-	(211,207,948,000)	(76,646,216,000)
5	Covered warrants issued by the Company	1,086,160,200	1,180,800,404,505	1,319,149,495,600	(138,349,091,095)	(24,421,736,461)
	<b>Total</b>	<b>1,652,326,274</b>	<b>61,181,025,029,160</b>	<b>61,767,388,282,998</b>	<b>(797,571,201,838)</b>	<b>(373,791,680,013)</b>





# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 29. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

### 29.2 Gain/(loss) from revaluation of financial assets

Currency: VND

No.	Financial assets	Cost	Carrying value	Revaluation difference at the end of the year	Revaluation difference at the beginning of the year	Net gain/(loss) recorded this year
1	<b>FVTPL</b>	<b>42,283,859,980,424</b>	<b>42,087,658,651,883</b>	<b>(196,201,328,541)</b>	<b>(105,829,499,518)</b>	<b>(90,371,829,023)</b>
1	<b>Listed shares and other listed securities</b>	<b>1,368,632,430,067</b>	<b>1,362,727,463,664</b>	<b>(5,904,966,403)</b>	<b>(7,978,867,973)</b>	<b>2,073,901,570</b>
	VPB	824,439,412,840	810,610,982,400	(13,828,430,440)	403,602,567	(14,232,033,007)
	FPT	53,253,124,050	56,449,857,500	3,196,733,450	(2,969,402,950)	6,166,136,400
	MWG	53,845,954,822	53,905,700,000	59,745,178	84,540,301	(24,795,123)
	HPG	49,303,194,457	48,783,651,150	(519,543,307)	1,292,589,931	(1,812,133,238)
	Other listed shares and securities	387,790,743,898	392,977,272,614	5,186,528,716	(6,790,197,822)	11,976,726,538
2	<b>Listed shares used as hedging for covered warrants</b>	<b>968,809,795,708</b>	<b>994,496,681,450</b>	<b>25,686,885,742</b>	<b>(170,319,723)</b>	<b>25,857,205,465</b>
	FPT	342,455,410,919	363,012,677,500	20,557,266,581	(782,843,848)	21,340,110,429
	HPG	119,676,905,690	118,415,783,850	(1,261,121,840)	4,254,039,909	(5,515,161,749)
	MBB	128,052,299,746	131,098,881,300	3,046,581,554	33,275,212	3,013,306,342
	MWG	187,397,571,637	187,605,500,000	207,928,363	56,678,087	151,250,276
	Other listed shares	191,227,607,716	194,363,838,800	3,136,231,084	(3,731,469,083)	6,867,700,167
3	<b>Unlisted shares and fund certificates</b>	<b>69,344,160,610</b>	<b>49,487,282,681</b>	<b>(19,856,877,929)</b>	<b>(12,140,974,855)</b>	<b>(7,715,903,074)</b>
4	<b>Listed bonds</b>	<b>6,129,049,191,192</b>	<b>5,932,922,821,241</b>	<b>(196,126,369,951)</b>	<b>(85,539,336,967)</b>	<b>(110,587,032,984)</b>
5	<b>Unlisted bonds</b>	<b>9,016,312,175,799</b>	<b>9,016,312,175,799</b>	-	-	-
6	<b>Certificates of deposit</b>	<b>24,731,712,227,048</b>	<b>24,731,712,227,048</b>	-	-	-

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 29. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

### 29.2 Gain/(loss) from revaluation of financial assets (continued)

Currency: VND

No.	Financial assets	Cost	Carrying value	Revaluation difference at the end of the year	Revaluation difference at the beginning of the year	Net gain/(loss) recorded this year
II	AFS	451,044,473,608	446,303,182,222	(4,741,291,386)	(4,741,291,386)	-
1	Unlisted shares	342,764,891,142	338,023,599,756	(4,741,291,386)	(4,741,291,386)	-
2	Unlisted bonds	108,279,582,466	108,279,582,466	-	-	-
	<b>Total</b>	<b>42,734,904,454,032</b>	<b>42,533,961,834,105</b>	<b>(200,942,619,927)</b>	<b>(110,570,790,904)</b>	<b>(90,371,829,023)</b>

### 29.3 Differences from revaluation of covered warrant payables

Currency: VND

No.	Issued covered warrants	Cost	Market value	Revaluation difference at the end of the year	Revaluation difference at the beginning of the year	Net gain/(loss) recorded this year
1	MWG/15M/SSI/C/EU/Cash-15	20,493,190,471	16,767,644,000	3,725,546,471	(215,488,021)	3,941,034,492
2	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-17	14,118,001,228	12,956,237,000	1,161,764,228	-	1,161,764,228
3	MBB/15M/SSI/C/EU/Cash-15	23,504,571,804	20,528,466,000	2,976,105,804	(233,657,612)	3,209,763,416
4	FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-17	29,801,698,399	36,714,015,000	(6,912,316,601)	-	(6,912,316,601)
5	FPT/9M/SSI/C/EU/Cash-17	33,021,508,053	43,026,830,000	(10,005,321,947)	-	(10,005,321,947)
6	Other covered warrants	97,431,635,526	71,718,081,000	25,713,554,526	49,444,186,426	(23,730,631,900)
	<b>Total</b>	<b>218,370,605,481</b>	<b>201,711,273,000</b>	<b>16,659,332,481</b>	<b>48,995,040,793</b>	<b>(32,335,708,312)</b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 29. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

### 29.4 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, HTM investments, AFS financial assets, loans and receivables

	Currency: VND	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
From financial assets at FVTPL	2,047,963,488,063	1,780,367,647,509
From HTM financial assets	323,745,415,049	471,376,677,174
From loans and receivables	2,079,370,965,194	1,568,443,996,157
From AFS financial assets	5,855,498,234	6,001,639,582
Dividends, interests arising from AFS financial assets	5,855,498,234	5,153,564,831
Revaluation difference at fair value of AFS financial assets reclassification on selling	-	848,074,751
<b>Total</b>	<b><u>4,456,935,366,540</u></b>	<b><u>3,826,189,960,422</u></b>

## 30. PROVISION EXPENSES FOR DIMINUTION IN VALUE AND IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND DOUBTFUL DEBTS, AND BORROWING COSTS OF LOANS

	Currency: VND	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Provision for impairment of loans	3,770,736	8,537,006
Provision for impairment of AFS financial assets	34,732,623,791	-
<b>Total</b>	<b><u>34,736,394,527</u></b>	<b><u>8,537,006</u></b>

## 31. OTHER OPERATING REVENUE

	Currency: VND	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Other revenues (*)	81,041,612,510	120,588,556,652

(\*) This includes interest from Securities Reservation Contracts, revenue from fees for services providing research models, revenue from securities blocking fees, revenue from SMS fees and other revenues.



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 32. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Expenses for securities brokerage activities (payables to Stock Exchanges, payroll, employee expenses and others)	1,310,646,611,682	1,316,274,309,694
Expenses for securities underwriting activities and securities issuance agent services	9,539,948,546	9,919,666,680
Expenses for financial advisory activities	26,492,570,900	33,133,552,302
Expenses for securities investment advisory activities	19,990,738,187	23,319,014,840
Expenses for securities custodian activities	41,393,115,080	44,821,941,973
Other operating expenses (Note 33)	75,238,918,530	163,767,479,151
<b>Total</b>	<b><u>1,483,301,902,925</u></b>	<b><u>1,591,235,964,640</u></b>

## TOTAL EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES BY TYPE

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Expenses for securities brokerage activities	322,299,439,788	300,518,833,589
Expenses for custodian services	41,393,115,080	41,922,402,416
Expenses on payroll and other employees' benefits	672,019,439,167	748,949,657,131
Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	44,376,714,817	45,344,695,800
Expense for office supplies	1,172,424,305	1,287,634,906
Expense for tools and instruments	1,826,074,949	6,710,448,319
Expenses for depreciation of fixed assets	51,463,541,796	53,469,165,451
Expenses for external services	293,143,497,144	306,643,130,896
Capital expenditures	9,551,117,268	58,134,246,133
Other expenses	46,056,538,611	28,255,749,999
<b>Total</b>	<b><u>1,483,301,902,925</u></b>	<b><u>1,591,235,964,640</u></b>

## 33. OTHER OPERATING EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Expense for deposit management contracts	2,233,296,617	53,123,604,230
Direct costs related to other operating activities	73,005,621,913	110,643,874,921
<b>Total</b>	<b><u>75,238,918,530</u></b>	<b><u>163,767,479,151</u></b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 34. EXPENSES FOR PROPRIETARY TRADING ACTIVITIES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Expenses for portfolio management	15,871,486,870	27,503,112,960
Other expenses	153,166,654,305	34,819,621,078
<b>Total</b>	<b><u>169,038,141,175</u></b>	<b><u>62,322,734,038</u></b>

## 35. FINANCE INCOME

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Unrealized and realized gain from foreign exchange rate difference	29,977,258,645	7,669,744,186
Dividend from investments in subsidiaries, associates, and joint ventures	13,291,396,500	-
Demand deposit interest income and deposits of less than three (03) months maturity	35,843,182,001	26,225,037,906
Other investment income	45,976,478,632	54,642,654,606
<b>Total</b>	<b><u>125,088,315,778</u></b>	<b><u>88,537,436,698</u></b>

## 36. FINANCE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Unrealized and realized loss from foreign exchange rate difference	28,599,714,302	25,490,069,703
Interest expenses on short-term borrowings	1,505,764,783,295	1,570,439,043,267
Other finance expenses	40,529,004,768	41,713,608,024
<b>Total</b>	<b><u>1,574,893,502,365</u></b>	<b><u>1,637,642,720,994</u></b>

## 37. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Administrative employees' expenses	90,388,375,278	116,389,533,494
- Expenses on payroll and other employees' benefits	82,241,401,029	106,659,061,844
- Expenses for social security, health insurance, union fee and unemployment insurance	8,146,974,249	9,730,471,650
Expense for office supplies	1,509,992,942	2,253,162,213
Expense for tools	2,347,924,166	8,148,197,305
Depreciation of fixed assets expenses	44,262,174,954	39,608,832,413
External service expenses	106,783,630,985	139,152,580,745
Other expenses	21,294,522,876	15,340,301,175
<b>Total</b>	<b><u>266,586,621,201</u></b>	<b><u>320,892,607,345</u></b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 38. OTHER INCOME AND EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Other incomes		
- Gain from disposal of assets	42,508,969	291,679,175
- Other incomes	2,294,022,554	1,985,150,684
<b>Total other incomes</b>	<b>2,336,531,523</b>	<b>2,276,829,859</b>
Other expenses		
Loss from disposal of fixed assets	(665,923,164)	(60,808,105)
Other expenses	(1,965,192,215)	(531,367,311)
<b>Total other expenses</b>	<b>(2,631,115,379)</b>	<b>(592,175,416)</b>
<b>Total</b>	<b>(294,583,856)</b>	<b>1,684,654,443</b>

## 39. CORPORATE INCOME TAX

### 39.1 Corporate income tax ("CIT")

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the year. The taxable profit of the Company differs from the profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the reporting date. The Company is required to fulfil its corporate income tax obligation with the current tax rate of 20% on the total taxable profit according to Circular No. 78/2014/TT-BTC dated 02 August 2014.



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 39. CORPORATE INCOME TAX (continued)

### 39.1 Corporate income tax ("CIT") (continued)

The estimated current corporate income tax is represented in the table below:

	Currency: VND	
	Current year	Previous year
<b>Profit before tax</b>	<b>3,352,552,335,651</b>	<b>2,705,310,934,589</b>
<b>Adjustments to decrease in accounting profit</b>	<b>(81,595,931,904)</b>	<b>(142,923,375,314)</b>
Increases:	666,320,215,050	263,182,276,848
- Decrease in revaluation of financial assets at FVTPL	446,095,577,578	207,840,987,288
- Provision for impairment of unlisted securities	22,734,432,466	-
- Increase in revaluation of outstanding covered warrant payables	191,616,952,989	55,341,289,560
- Other increase adjustments	5,873,252,017	-
Decreases:	(747,916,146,954)	(406,105,652,162)
- Income from tax exempted activities – Dividends	(76,576,899,810)	(26,941,672,800)
- Expense for provision for impairment of securities during the year	(126,813,270,876)	(54,363,171,591)
- Increase in revaluation of financial assets at FVTPL	(355,723,748,555)	(168,026,723,172)
- Decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	(159,281,244,677)	(93,766,534,226)
- Other decrease adjustments	(29,520,983,036)	(63,007,550,373)
<b>Estimated current taxable income</b>	<b>3,270,956,403,747</b>	<b>2,562,387,559,275</b>
Corporate income tax rate	20%	20%
<b>Estimated CIT expenses</b>	<b>654,191,280,749</b>	<b>512,477,511,855</b>
CIT payable at the beginning of the year	279,017,935,788	32,695,176,094
CIT adjustment in accordance with tax finalization	21,318,468,125	9,616,420,233
CIT paid in the year	(828,867,487,847)	(275,771,172,394)
<b>CIT payable at the end of the year</b>	<b>125,660,196,815</b>	<b>279,017,935,788</b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 39. CORPORATE INCOME TAX (continued)

### 39.2 Deferred corporate income tax

Movement of deferred CIT during the year is as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
<b>Deferred CIT assets</b>		
Beginning balance	8,879,435,210	6,419,465,951
Deferred CIT arising from non-deductible provision for impairment of unlisted securities in the year	4,627,367,510	180,350,982
Deferred CIT arising from decrease in revaluation of FVTPL and AFS financial assets that have not been tax-deductible	-	4,439,572,576
Deferred CIT arising from temporary taxable from expense difference	-	(2,156,180,588)
Deferred CIT due to provision expense for impairment of loans in the year	(3,514,816)	(3,773,711)
<b>Ending balance</b>	<b><u>13,503,287,904</u></b>	<b><u>8,879,435,210</u></b>
<b>Deferred CIT payables</b>		
Beginning balance	14,296,859,349	1,203,003,363
Deferred CIT arising from the increase in revaluation of financial assets at FVTPL	4,702,549,829	2,914,863,995
Deferred CIT arising from revaluation of AFS financial assets	-	1,571,596,462
Deferred CIT arising from the decrease in revaluation of outstanding covered warrant payables	(3,473,363,789)	8,607,395,529
<b>Ending balance</b>	<b><u>15,526,045,389</u></b>	<b><u>14,296,859,349</u></b>

The Company recognized the deferred tax (income)/expenses in the separate income statement for the year ended 31 December 2024 and 31 December 2023 are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Deferred CIT arising from non-deductible provision for impairment of unlisted securities in the year	(4,627,367,510)	(180,350,982)
Deferred CIT arising from provision for impairment of loans	3,514,816	3,773,711
Deferred CIT relating to difference arising from the decrease/increase in revaluation of financial assets at FVTPL and the decrease in revaluation covered warrant payables	1,229,186,040	8,030,945,226
Deferred CIT arising from temporary taxable expenses	-	2,156,180,588
<b>Deferred tax (income)/expenses</b>	<b><u>(3,394,666,654)</u></b>	<b><u>10,010,548,543</u></b>

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 40. ACCUMULATED OTHER COMPREHENSIVE INCOME

Currency: VND

<i>Items</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Movement during the year</i>	<i>Changes in owners' equity recorded in income statement</i>	<i>Ending balance</i>
Loss from revaluation of AFS financial assets	(3,793,033,106)	-	-	(3,793,033,106)

## 41. ADDITIONAL INFORMATION FOR STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Incomes and expenses, gains or losses which are recorded directly to owners' equity:

Currency: VND

	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Income recorded directly to owners' equity	3,206,203,000	4,613,055,734
- Income from revaluation of AFS financial assets and reclassification on selling	-	2,493,352,734
- Other income recorded directly to owners' equity	3,206,203,000	2,119,703,000
Expense recorded directly to owners' equity	(2,737,499,969)	(2,425,333,335)
- Other loss recorded directly to owners' equity	(2,737,499,969)	(2,425,333,335)
<b>Total</b>	<b>468,703,031</b>	<b>2,187,722,399</b>



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 42. OTHER INFORMATION

### 42.1 Transactions with related parties

List of related parties and relationships with the Company is as follows:

<u>Related parties</u>	<u>Relationships</u>
SSI Asset Management Ltd.	100%-owned subsidiary Chairman of SSIAM is a brother of Chairman of SSI
SSI Investment Member Fund	76.15%-owned subsidiary
NDH Investment Co., Ltd. and its subsidiary	SSI's Chairman is the owner and chairman of NDH Investment Co., Ltd. Member of the Board of Directors of SSI, Nguyen Duy Khanh, is the Chief Executive Officer of NDH Investment Co., Ltd.
Daiwa Securities Group Inc. and its subsidiaries	Strategic shareholder holding about 15.34% voting capital of SSI
The PAN Group JSC. and its subsidiaries	Chairman of SSI is also the Chairman of the PAN Group, associate company.
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Associate company
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.	Member of the Board of Directors cum Chief Executive Officer of SSI is also the Chairman of Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.
Nguyen Saigon Co., Ltd.	The Chairman of Nguyen Saigon Co., Ltd. is a brother of SSI's Chairman
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Subsidiary indirectly owned by SSI Investment Member Fund.

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 42. OTHER INFORMATION (continued)

### 42.1 Transactions with related parties (continued)

Significant balances and transactions with related parties as at 31 December 2024 and for the year then ended are as follows:

Currency: VND

Parties	Transaction	Receivables/(Payables)			31 December 2024	Revenue/ (Expenses)
		01 January 2024	Increase	Decrease		
SSI Investment Member Fund	Capital contribution	404,000,000,000	-	-	404,000,000,000	-
Vietnam Digitalization and Healthcare Fund	Capital contribution	10,000,000,000	-	-	10,000,000,000	-
SSI Digital Technology Joint Stock Company	Purchases of goods and services	-	(15,853,619,271)	15,853,619,271	-	-
	Other receivables	-	721,719,494	(721,719,494)	-	-
SSI Asset Management Co., Ltd (SSIAM)	Capital contribution	75,000,000,000	-	-	75,000,000,000	-
	Revenue from securities transaction and other securities services	42,033,850	3,230,684,198	(3,131,315,694)	141,402,354	3,184,257,057
	Balance of trusted portfolio	546,913,805,695	6,325,528,858,812	(6,322,369,086,500)	550,073,578,007	-
	Portfolio management expense	(14,048,483,014)	(15,871,486,870)	27,239,476,149	(2,680,493,735)	(15,871,486,870)
	Sales of securities	-	90,067,500,000	(90,067,500,000)	-	67,500,000
	Other receivables	-	89,000,000	(89,000,000)	-	-
	Transaction fee payables	-	(249,498,470)	249,498,470	-	(249,498,470)
	Other payables	(469,480,044)	(9,675,183,873)	10,144,663,917	-	(9,129,569,674)
NDH Investment Co., Ltd and its subsidiary	Revenue from securities transaction and other securities services	-	2,049,721,444	(2,049,721,444)	-	2,049,721,444
	Sales of securities	-	4,011,629,186,838	(4,011,629,186,838)	-	9,141,729,658
	Purchases of securities	-	(5,376,391,840,000)	5,376,391,840,000	-	-
	SSI dividends	-	(126,237,688,000)	126,237,688,000	-	-



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 42. OTHER INFORMATION (continued)

### 42.1 Transactions with related parties (continued)

Parties	Transaction	Receivables/(Payables)				Revenue/ (Expenses)
		01 January 2024	Increase	Decrease	31 December 2024	
					Currency: VND	
The PAN Group JSC and its subsidiaries	Revenue from consulting contracts	-	165,000,000	(165,000,000)	-	150,000,000
	Purchases of securities, certificates of deposit	-	(32,011,070,781,303)	32,011,070,781,303	-	-
	Sales of securities, certificates of deposit	-	34,099,533,898,521	(34,099,533,898,521)	-	78,642,978,074
	Revenue from securities transaction and other securities services	-	3,684,500,593	(3,684,500,593)	-	3,684,500,593
	Advance for securities purchase contracts	-	1,570,791,846,833	(1,570,791,846,833)	-	-
	Accrued interest on bonds	4,966,575,342	65,854,137,367	(64,887,342,846)	5,933,369,863	55,677,150,822
	Other income	-	17,468,163,324	(17,468,163,324)	-	17,468,163,324
	Advance for consulting contract	(100,000,000)	100,000,000	-	-	90,909,091
	Deposit management contracts and other	(265,687,615,517)	-	265,687,615,517	-	-
	Interest payables for deposit management contracts and other	(4,011,664,815)	(759,623,107)	4,771,287,922	-	(759,623,107)
	Purchases goods and services	(281,594)	(153,580,136)	153,861,730	-	(153,580,136)
	Dividends received	-	13,291,396,500	(13,291,396,500)	-	13,291,396,500
Daiwa Securities Group Inc and its subsidiaries	Revenue from securities transaction and other securities services	-	2,313,385,440	(2,313,385,440)	-	2,103,077,673
	Commission fee	(1,364,361,670)	(8,049,658,172)	6,999,821,713	(2,414,198,129)	(8,049,658,172)
	Revenue from consulting contracts	1,146,009,968	1,645,093,853	(2,430,176,999)	360,926,822	1,645,093,853
	SSI dividends	-	(231,737,895,000)	231,737,895,000	-	-
Nguyen Saigon Co., Ltd.	Revenue from securities transaction and other securities services	-	533,155,051	(533,155,051)	-	533,155,051
	SSI dividends	-	(2,500,001,000)	2,500,001,000	-	-



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 42. OTHER INFORMATION (continued)

### 42.1 Transactions with related parties (continued)

		<i>Receivables/(Payables)</i>				<i>Revenue/</i>
<i>Parties</i>	<i>Transaction</i>	<i>01 January 2024</i>	<i>Increase</i>	<i>Decrease</i>	<i>31 December 2024</i>	<i>(Expenses)</i>
<i>Currency: VND</i>						
Saigon Dan Linh Real Estate Co., Ltd.	Office rental deposit	10,000,000	681,524,000	-	691,524,000	-
	Office rental expenses and other services	-	(2,768,143,079)	2,736,876,116	(31,266,963)	(2,768,143,079)
	Deposit management contracts and other	(17,512,000,000)	-	17,512,000,000	-	-
	Interest payables for deposit management contracts and other	(59,540,800)	(163,737,200)	223,278,000	-	(163,737,200)
	SSI dividends	-	(58,901,068,000)	58,901,068,000	-	-
Members of Board of Directors and the Management and other related persons	Revenue from securities transaction and other securities services	-	2,309,561,928	(2,309,561,928)	-	2,309,380,416
	SSI dividends	-	(29,672,224,000)	29,672,224,000	-	-
	Other transactions	(37,784,331,739)	(16,579,943,317)	54,364,275,056	-	(204,807,705)

### Remuneration of each member of the Board of Directors (cum Audit Committee) and salaries of Executive Board and other managers

*Currency: VND*

		<i>Current year</i>		<i>Previous year</i>	
<i>Name</i>	<i>Position</i>	<i>Salary</i>	<i>Allowances and other income</i>	<i>Salary</i>	<i>Allowances and other income</i>
Nguyen Duy Hung	Chairman of the Board of Directors cum Chairman of the Investment Council and Chairman of the Strategy Subcommittee	7,044,900,000	-	7,020,421,000	-
Nguyen Hong Nam	Member of the Board of Directors cum Chief Executive Officer	6,344,900,000	-	6,341,400,000	-
Nguyen Duc Thong	Deputy Chief Executive Officer	4,347,000,000	-	-	-
Pham Viet Muon	Member of the Board of Directors	-	1,365,333,335	-	1,373,333,335
Nguyen Duy Khanh	Member of the Board of Directors	-	300,000,000	-	300,000,000
Hironori Oka	Member of the Board of Directors	-	-	-	-
Nguyen Quoc Cuong	Member of the Board of Directors	-	782,000,000	-	740,000,000

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 42. OTHER INFORMATION (continued)

### 42.2 Segment information

#### Segment information by business lines

Currency: VND

	<i>Brokerage and customer services</i>	<i>Proprietary trading</i>	<i>Treasury</i>	<i>Investment banking and others</i>	<i>Total</i>
<b>2024</b>					
1. Direct income (1)	3,806,746,478,642	3,985,841,404,606	500,723,999,356	35,291,643,756	8,328,603,526,360
2. Direct expenses	2,027,093,863,527	2,427,951,362,978	211,341,662,957	43,077,680,046	4,709,464,569,508
3. Depreciation and allocated expenses	215,188,720,633	11,090,003,443	17,114,861,081	23,193,036,044	266,586,621,201
<b>Profit before tax</b>	<b>1,564,463,894,482</b>	<b>1,546,800,038,185</b>	<b>272,267,475,318</b>	<b>(30,979,072,334)</b>	<b>3,352,552,335,651</b>
<b>As at 31 December 2024</b>					
1. Direct segment assets	22,034,907,599,753	44,767,966,783,702	4,742,835,166,640	14,569,455,182	71,560,279,005,277
2. Allocated segment assets	606,658,319,376	31,264,848,967	48,250,079,415	65,385,621,637	751,558,869,395
3. Unallocated assets					226,898,827,577
<b>Total assets</b>	<b>22,641,565,919,129</b>	<b>44,799,231,632,669</b>	<b>4,791,085,246,055</b>	<b>79,955,076,819</b>	<b>72,538,736,702,249</b>
4. Direct segment liabilities	13,706,119,280,723	30,890,775,010,678	1,226,189,513,861	3,484,285,966	45,826,568,091,228
5. Allocated segment liabilities	351,927,602,605	18,137,002,315	27,990,277,611	37,930,750,032	435,985,632,563
6. Unallocated liabilities					308,910,865,727
<b>Total</b>	<b>14,058,046,883,328</b>	<b>30,908,912,012,993</b>	<b>1,254,179,791,472</b>	<b>41,415,035,998</b>	<b>46,571,464,589,518</b>

(1) Revenue mainly includes brokerage revenue, margin lending revenue, investment advisory revenue and depository revenue.

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 42. OTHER INFORMATION (continued)

### 42.2 Segment information (continued)

#### Segment information by business lines (continued)

Currency: VND

	<i>Brokerage and customer services</i>	<i>Proprietary trading</i>	<i>Treasury</i>	<i>Investment banking and others</i>	<i>Total</i>
<b>2023</b>					
1. Direct income (1)	3,134,714,119,088	3,127,961,707,387	669,456,997,570	52,085,061,213	6,984,217,885,258
2. Direct expenses	1,872,407,166,956	1,609,710,698,905	429,118,923,226	46,777,554,236	3,958,014,343,323
3. Depreciation and allocated expenses	234,861,299,317	28,591,531,314	20,825,930,217	36,613,846,498	320,892,607,346
<b>Profit before tax</b>	<b>1,027,445,652,815</b>	<b>1,489,659,477,168</b>	<b>219,512,144,127</b>	<b>(31,306,339,521)</b>	<b>2,705,310,934,589</b>
<b>As at 31 December 2023</b>					
1. Direct segment assets	15,168,708,348,625	45,363,816,663,543	7,050,949,848,344	5,961,319,067	67,589,436,179,579
2. Allocated segment assets	319,095,676,006	38,846,051,007	28,295,271,721	49,745,616,385	435,982,615,119
3. Unallocated assets					494,033,750,199
<b>Total assets</b>	<b>15,487,804,024,631</b>	<b>45,402,662,714,550</b>	<b>7,079,245,120,065</b>	<b>55,706,935,452</b>	<b>68,519,452,544,897</b>
4. Direct segment liabilities	10,848,000,563,525	30,970,788,952,037	3,316,184,623,380	4,230,683,500	45,139,204,822,442
5. Allocated segment liabilities	292,914,573,043	35,658,817,404	25,973,706,504	45,664,097,259	400,211,194,210
6. Unallocated liabilities					395,576,902,978
<b>Total</b>	<b>11,140,915,136,568</b>	<b>31,006,447,769,441</b>	<b>3,342,158,329,884</b>	<b>49,894,780,759</b>	<b>45,934,992,919,630</b>

(1) Income mainly from brokerage, margin lending services, investment advisory services and custodian services.



# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 42. OTHER INFORMATION (continued)

### 42.3 Operating lease commitments

The Company leases office under operating lease arrangements. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the committed future rental payments under the operating lease agreements are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
1 year or less	102,298,511,798	108,421,408,958
More than 1 - 5 years	155,403,455,688	177,540,092,202
More than 5 years	121,203,817,800	145,188,946,500
<b>Total</b>	<b><u>378,905,785,286</u></b>	<b><u>431,150,447,660</u></b>

### 42.4 Commitments relating to margin lending service

The Company signed margin lending contracts with investors to facilitate securities trading activities of investors.

The Company's commitments to provide funds under outstanding margin lending contracts as at 31 December 2024 and 31 December 2023 are as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Head Office (in Ho Chi Minh City)	1,164,972,902,765	3,724,080,360,105
Hanoi	788,505,038,747	4,355,927,552,247
Nguyen Cong Tru	121,298,516,154	774,098,371,037
My Dinh	90,332,287,957	367,630,537,410
Hai Phong	19,573,264,056	106,145,136,803
<b>Total</b>	<b><u>2,184,682,009,679</u></b>	<b><u>9,327,881,957,602</u></b>

### 42.5 Purposes and policies of financial risk management

The Company's financial liabilities comprise mostly liabilities and borrowings, payables to suppliers and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to finance the Company's operations. The Company has loans, trade and other receivables, cash and short-term deposits that arise directly from its operations.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Risk management is integral to the whole business of the Company. The Company has a system of controls in place to maintain an acceptable balance between the cost arisen from risks and the cost of managing the risks. The Management continually monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

Management reviews and agrees policies for monitoring each of these risks which are summarized below:

**42. OTHER INFORMATION** (continued)**42.5 Purposes and policies of financial risk management** (continued)**Market risk**

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. There are four types of market risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and borrowings, deposits, financial assets at FVTPL, covered warrants and available-for-sale investments.

The Company manages market risk by analysing financial sensitivity of the Company as at 31 December 2024 and 31 December 2023. When analysing sensitivity, Management assumes that sensitivity of Available-for-sale debt instruments in the statement of financial position and other related items in the income statement is affected by changes in corresponding market risk. The analysis is based on financial assets and liabilities held by the Company as at 31 December 2024 and 31 December 2023.

**Interest rate risk**

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk due to changes in interest rate relates primarily to cash and short-term deposits of the Company. Financial liabilities have fixed interest rate.

The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to identify a proper interest rate policy which is favourable for purposes of the Company within its risk management limits. The Company assesses that the risk resulting from interest rate changes on the Company at the date of the report is negligible. The Company's bank deposits, certificates of deposit, corporate bonds and loans are mostly fixed interest rate and withdrawn according to the maturity period stipulated by each item. Fixed-rate loans are determined in each specific loan covenant.

**Foreign exchange risk**

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Company's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Company's operating activities (in which revenue or expense is denominated in a different currency from the Company's accounting currency) and its investments in overseas subsidiaries.

The Company manages foreign exchange risk by considering current and expected market conditions when the Company plans to buy and sell commodities in the future in foreign currencies. For the purpose of minimizing foreign currency risks, the Company applies hedging measures by entering into foreign currency derivative contracts with commercial banks.

As at the reporting date, the Company has loans denominated in foreign currency at the total value of USD 110,000,000 (equivalent to VND 2,758,985,000,000). The increase (or decrease) of 10% on the USD/VND exchange rate could possibly result in a corresponding increase (or decrease) in finance expense from the interest expense of the Company.



## 42. OTHER INFORMATION (continued)

### 42.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

#### **Market risk** (continued)

##### *Equity price risk*

Listed and unlisted securities which are held by the Company are affected by market risk arising from the uncertainty of future value of invested securities. The Company manages equity price risk by establishing investment limits. The Company's Investment Council considers and approves investments decisions in securities.

As at the reporting date, the fair value of investment in listed shares and fund certificates (FVTPL and AFS) of the Company was VND 2,357,224,145,114. The 10% increase (or decrease) in market index would possibly result in a corresponding increase (or decrease) in revenue from investment of the Company, depending on its magnitude and length as well as the Company's ownership position of securities which have significant influence on market index.

#### **Credit risk**

Credit risk is the risk that counterparty would not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for receivables) and from its financing activities, including deposits with banks, foreign exchanges activities and other financial instruments.

##### *Receivables*

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policies, procedures and control relating to customer credit risk management. Credit quality of customers is evaluated on the basis of Management's assessment.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. Customer credit quality's impairment is analysed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Company closely monitors outstanding receivables and operates a credit control unit to mitigate credit risk. Due to the fact that the Company's receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.



**42. OTHER INFORMATION** (continued)**42.5 Purposes and policies of financial risk management** (continued)**Credit risk** (continued)*Bank deposits*

The Company's bank balances are mainly maintained with high credit rating banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Company's Capital and Financial Business Division in accordance with the Company's policy. The Company's maximum exposure to credit risk for the components of the statement of financial position at each reporting date is the carrying value as presented in *Note 5*, *Note 7.3* and *Note 11*. The Company evaluates the concentration of credit risk with respect to bank deposits as low.

*Margin lending and advances to customers*

The Company manages its credit risks via the use of internal control policies, processes and procedures relevant to margin lending and advance payments to customers. The Company only provides margin lending with securities eligible to perform margin trading under the Regulation on Margin Lending and is rated in accordance with SSI's principle of share quality assessment. The credit limits are measured based on value of collateral assets, customer's credit rating and other indicators.

The following loans are considered as overdue as at 31 December 2024 (excluding contracts that was extended or liquidated before the signing date of this report). Except for financial assets which are reserved for impairment as stated in *Note 8* and *Note 9*, according to the Management's assessment, the remaining financial assets are neither overdue nor impaired as they are all liquid.

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 42. OTHER INFORMATION (continued)

### 42.5. Purposes and policies of financial risk management (continued)

#### Credit risk (continued)

#### Margin lending and advances to customers (continued)

Currency: VND

	Total	Balance provisioned	Neither past due nor impaired	Past due but not impaired			
				< 90 days	91-180 days	181-210 days	>210 days
Beginning balance	15,134,065,013,420	441,230,012	15,133,615,005,564	4,262,093	707,919	917,029	2,890,803
Ending balance	21,998,601,885,375	115,687,920	21,998,482,346,522	1,408,842	651,692	126,284	1,664,115

#### Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulties in meeting financial obligations. The Company's exposure to liquidity risk arises when the Company is unable to meet its financial obligations as they fall due, primarily due to mismatches in the maturity terms of financial assets and liabilities. The maturity terms of financial assets and liabilities reflect the remaining period of financial assets and liabilities from the reporting date to the date of settlement set out in the contracts or terms of issuance. For FVTPL and AFS financial assets, the maturity terms are determined based on the liquidity of the assets (the ability to sell and purchase the assets in short term) on the market.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents, borrowings deemed adequate by the Management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

# SSI Securities Corporation

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)  
as at 31 December 2024 and for the year then ended

B09-CTCK

## 42. OTHER INFORMATION (continued)

### 42.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

#### Liquidity risk (continued)

The below table summarizes the maturity profile of the Company's assets and liabilities based on contractual undiscounted payments:

Currency: VND

	<i>Overdue (included provisioned balance)</i>	<i>On demand</i>	<i>Less than 1 year</i>	<i>1 – 5 years</i>	<i>Over 5 years</i>	<i>Total</i>
<b>31 December 2024</b>						
<b>ASSETS</b>						
Cash	-	182,443,705,328	-	-	-	182,443,705,328
Financial assets	119,538,853	42,717,245,729,160	25,605,514,617,153	323,581,505,502	1,494,820,639,283	70,141,282,029,951
FVTPL financial assets	-	42,087,658,651,883	-	-	-	42,087,658,651,883
HTM investments	-	-	3,790,316,165,686	323,581,505,502	614,534,757,754	4,728,432,428,942
Loans (excluding provision)	119,538,853	183,283,895,055	21,815,198,451,467	-	-	21,998,601,885,375
Available-for-sale financial assets	-	446,303,182,222	-	-	-	446,303,182,222
Long-term investments	-	-	-	-	880,285,881,529	880,285,881,529
Other assets	232,790,751,876	724,779,738,703	1,650,000,000	625,776,231,216	-	1,584,996,721,795
Deposit collaterals and pledges	-	31,348,673,582	-	-	-	31,348,673,582
Other receivables (excluding provision)	232,790,751,876	596,131,594,650	1,650,000,000	-	-	830,572,346,526
Other assets	-	97,299,470,471	-	-	-	97,299,470,471
Fixed assets (including construction in progress)	-	-	-	625,776,231,216	-	625,776,231,216
<b>Total</b>	<b>232,910,290,729</b>	<b>43,624,469,173,191</b>	<b>25,607,164,617,153</b>	<b>949,357,736,718</b>	<b>1,494,820,639,283</b>	<b>71,908,722,457,074</b>
<b>LIABILITIES</b>						
Short-term borrowings	-	2,490,984,699,137	43,010,985,000,000	-	-	45,501,969,699,137
Payables for securities transaction activities	-	26,172,361,106	201,664,143,000	47,130,000	-	227,883,634,106
Accrued expenses	-	14,292,076,334	55,602,410,419	-	-	69,894,486,753
Statutory obligation	-	189,810,282,076	-	-	-	189,810,282,076
Other liabilities	-	542,562,215,757	-	-	-	542,562,215,757
<b>Total</b>	<b>-</b>	<b>3,263,821,634,410</b>	<b>43,268,251,553,419</b>	<b>47,130,000</b>	<b>-</b>	<b>46,532,120,317,829</b>
<b>Net liquidity difference</b>	<b>232,910,290,729</b>	<b>40,360,647,538,781</b>	<b>(17,661,086,936,266)</b>	<b>949,310,606,718</b>	<b>1,494,820,639,283</b>	<b>25,376,602,139,245</b>



**42. OTHER INFORMATION** (continued)

**42.5 Purposes and policies of financial risk management** (continued)

*Liquidity risk* (continued)

The Company assessed the concentration of risk with respect to its debt payments as low. The Company is able to access to different sources of funds and all the borrowings which are due within 12 months can be renewed with the current lenders.

**42.6 Key operational factors which affected the consolidated financial statements**

The Company's separate profit before tax for the year ended 31 December 2024 is VND 3,352,552,335,651. The consolidated operational results of the Company shall include its subsidiaries' operational results and the shares from its associates' profit/loss (using equity method).

**43. EVENT AFTER THE REPORTING DATE**

There is no matter or circumstance that has arisen since the reporting date that requires adjustment or disclosure in the separate financial statements of the Company.



Ms. Nguyen Thi An Vi  
Preparer



Ms. Nguyen Thi Hai Anh  
Chief Accountant




Mr. Nguyen Hong Nam  
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, Vietnam

20 March 2025

